

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG



Lê Hoài Ân, CFA
Khoa Ngân ng, Đại Học Ngân hàng.

Hơn 2/3 dân ngân hàng chán ngấy công việc

20/02/2017 13:55 ❤️ 7

👍 Thích 0



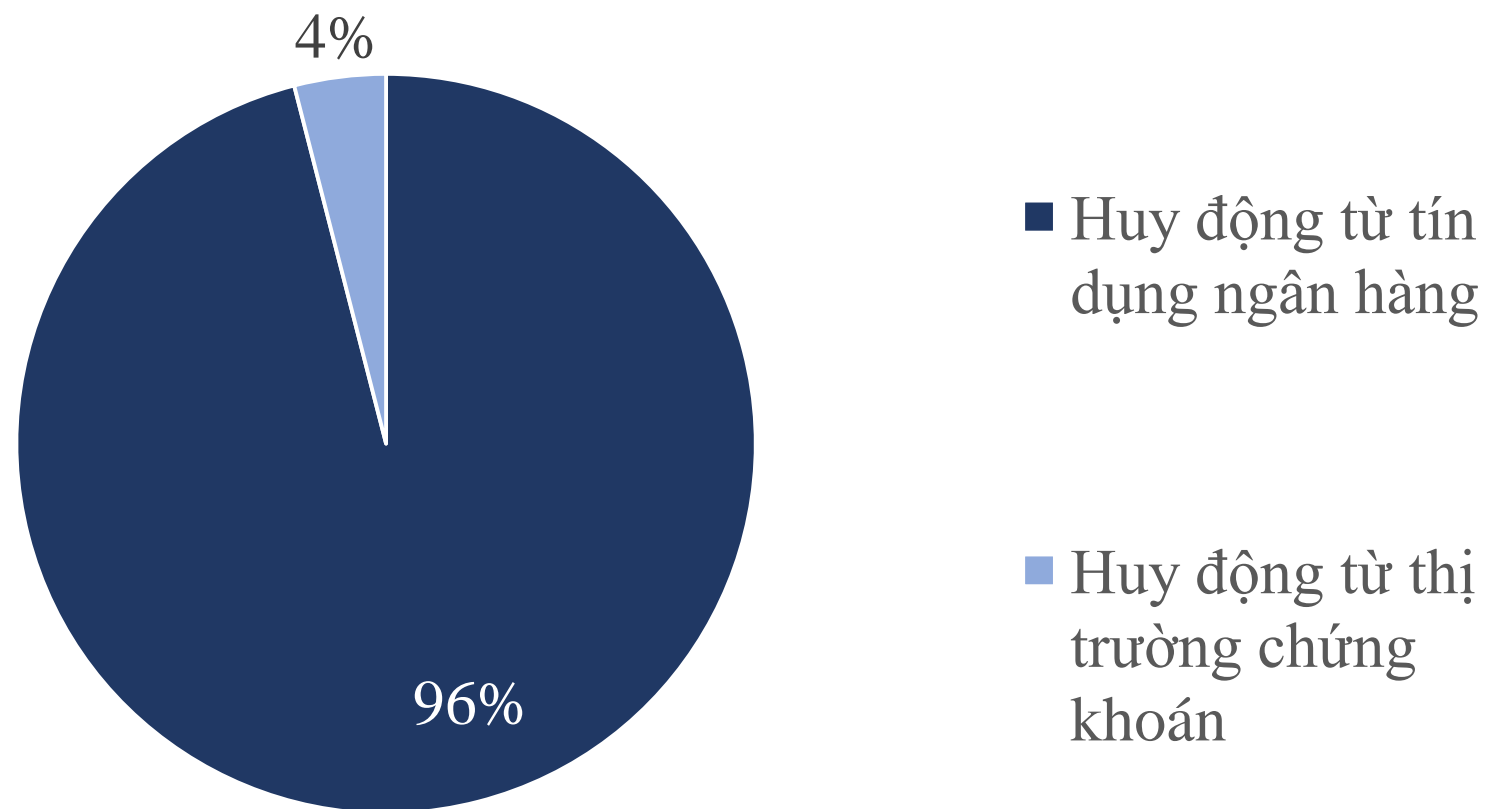
Hơn 2/3 nhân viên ngân hàng và dịch vụ tài chính cảm thấy chán công việc của mình, theo nghiên cứu mới từ trang web Emolument.



GIÁ TRỊ CỦA NGHỀ NGÂN HÀNG

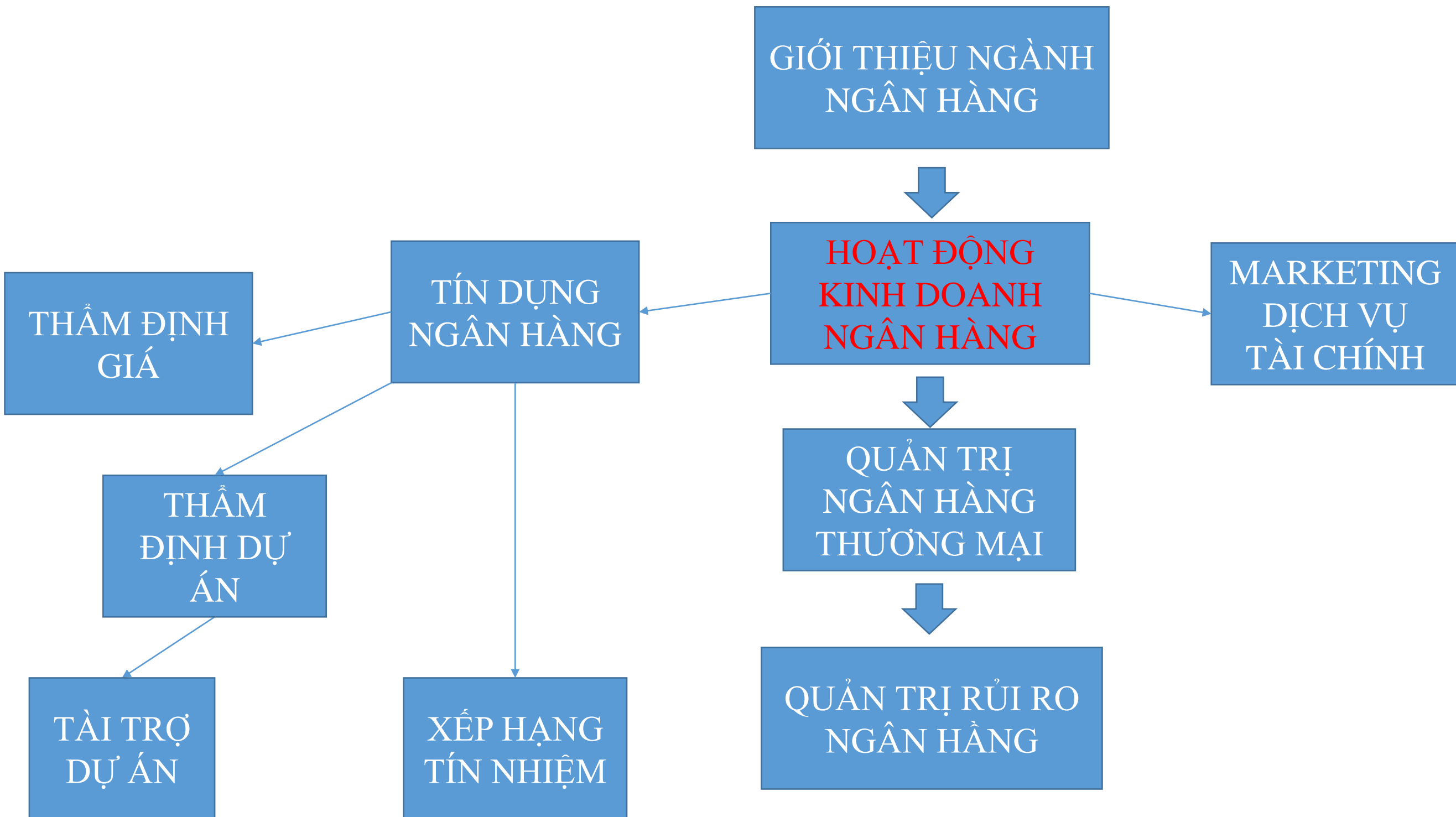


VAI TRÒ CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ



Nguồn: Số liệu ước lượng từ thống kê từ thị trường chứng khoán

CÁC MÔN HỌC LIÊN QUAN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÂN HÀNG



MỤC TIÊU MÔN HỌC

- Sinh viên hiểu được hoạt động kinh doanh của ngân hàng
- Sinh viên hiểu được đặc điểm sản phẩm của ngân hàng thương mại
- Sinh viên nắm được chân dung các khách hàng đa dạng khác nhau của ngân hàng
- Sinh viên thực hành tư vấn các sản phẩm tài chính cho các nhóm đối tượng khách hàng khác nhau

NỘI DUNG MÔN HỌC

- Chương 1: Tổng quan về hoạt động kinh doanh NHTM
- Chương 2: Nghiệp vụ huy động vốn và dịch vụ thanh toán
- Chương 3: Hoạt động tín dụng ngân hàng
- Chương 4: Hoạt động đầu tư tài chính
- Chương 5: Dịch vụ tài chính
- Chương 6: Đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực

TÀI LIỆU HỌC TẬP

- Giáo trình hoạt động kinh doanh ngân hàng của trường
- Peter Rose, Sylvia C. Hudgins, Bank Management and Financial Services, 7th edition, McGraw-Hill Press, 2008
- Joseph F. Sinkey, Jr., Commercial Bank Financial Management, Pearson Education, Inc, Upper Saddle River, New Jersey 07458, 2002

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

GIỮA KỲ: 50%

- Chuyên cần: 10%
- Kiểm tra trắc nghiệm đầu giờ: 20%
- Tiểu luận: 20%

CUỐI KỲ: 50%

- Trắc nghiệm 100%

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ NGHIỆP VỤ KINH DOANH NHTM



MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

1. Hiểu được các quy định pháp luật trong kinh doanh ngân hàng
2. Tìm ra các nguyên tắc chuẩn mực của người làm trong ngành ngân hàng
3. Phân loại và sắp xếp các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng
4. Phân loại và đánh giá được các loại rủi ro khác nhau trong hoạt động kinh doanh ngân hàng

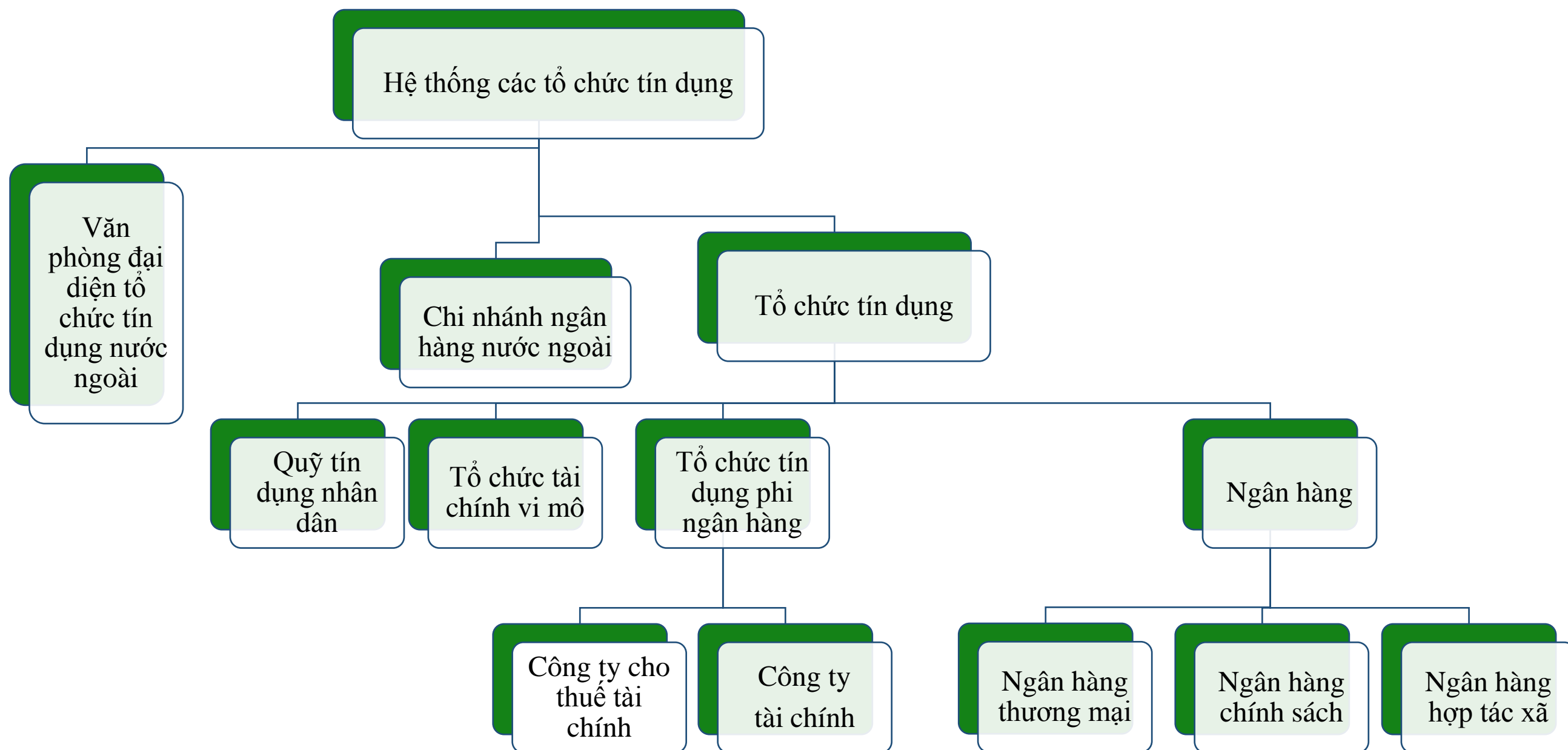
NỘI DUNG CHƯƠNG

- 1.1. Giới thiệu về các loại hình ngân hàng tại việt nam
- 1.2. Các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng
- 1.3. Những rủi ro cơ bản trong hoạt động kinh doanh ngân hàng
- 1.4. Văn bản pháp lý về hoạt động ngân hàng
- 1.5. Báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại
- 1.6. Chân dung khách hàng của ngân hàng
- 1.7. Các con số thống kê về kết quả hoạt động của ngành ngân hàng năm 2019

1.1

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

1.1 HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM



1.1 HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Ngân hàng trung ương (ngân hàng nhà nước)

Các loại hình ngân hàng

Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này (Luật TCTD 2010).

Phân loại theo tính chất và mục tiêu hoạt động (Luật TCTD 2010):

- Ngân hàng thương mại
- Ngân hàng chính sách
- Ngân hàng hợp tác xã

1.1.1 ĐẶC TRƯNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHTM

NHTM là một định chế tài chính trung gian quan trọng nhất của nền kinh tế:

- Thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động tài chính khác có liên quan: kinh doanh tiền tệ (huy động vốn và cho vay); kinh doanh các dịch vụ tài chính ngân hàng (truyền thống và hiện đại); các hoạt động tài chính khác.
- Giao dịch trực tiếp với khách hàng.
- Chiếm số lượng lớn so với các định chế tài chính khác.

NHTM là một loại hình DN đặc biệt:

- Lĩnh vực kinh doanh liên quan đến thị trường tài chính
- Cơ cấu tài chính khác với các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và tài sản chủ yếu là tài sản tài chính.
- Hoạt động bị chi phối mạnh mẽ bởi chính sách tiền tệ.

Hoạt động NHTM là hoạt động kinh doanh:

- Bảo đảm an toàn vốn (vốn điều lệ tối thiểu và vốn tự có)
- Tìm kiếm lợi nhuận hợp pháp.

1.1.2 CÁC LOẠI HÌNH NHTM

Phân loại theo lĩnh vực hoạt động:

- **Ngân hàng chuyên doanh** (limited speciality banking): có sự tách biệt pháp lý giữa hoạt động NH, CK, BH. Cơ cấu thường được tổ chức ở Mỹ, Nhật như Ngân hàng tiết kiệm, NH cầm cố, NH đầu tư...
- **Ngân hàng đa năng** (synthesis Banking):
 - Ngân hàng đa năng hoàn toàn cung cấp đầy đủ các dịch vụ NH, CK, BH trong một thực thể pháp lý (thường được tổ chức ở các nước Hà Lan, Đức, Thụy sĩ...)
 - Ngân hàng đa năng một phần: mỗi loại hình kinh doanh CK, BH thành lập công ty con (thường được áp dụng ở Anh, Australia, Canada...)

1.1.2 CÁC LOẠI HÌNH NHTM

Phân loại theo loại hình hoạt động:

- Ngân hàng bán buôn (wholesale banking)
- Ngân hàng bán lẻ (retail banking)

Phân loại theo hình thức sở hữu

- Ngân hàng sở hữu Nhà nước (State owned CB) hay Ngân hàng quốc doanh (Public Bank);
- Ngân hàng cổ phần (Joint stock CB);
- Ngân hàng liên doanh (Joint venture bank);
- Ngân hàng 100% vốn nước ngoài (foreign bank);
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài (branch of foreign bank)

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA MỘT NGÂN HÀNG

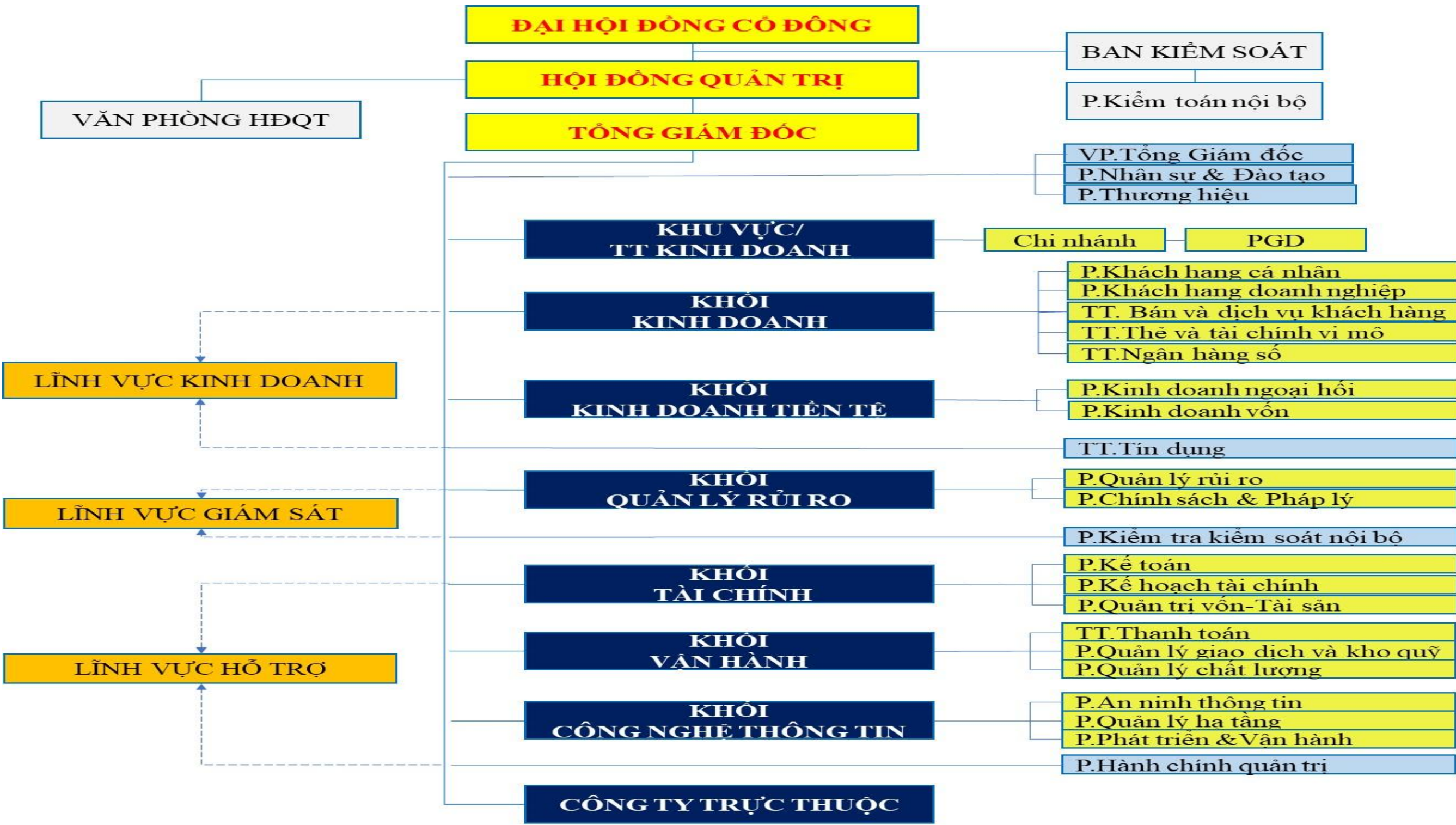
Cơ cấu tổ chức:

- Hội sở
- Các công ty con
- Sở giao dịch và Chi nhánh
- Phòng giao dịch

Ban quản trị, điều hành và kiểm soát (theo quy định pháp lý tại Việt Nam):

- Hội đồng quản trị
- Ban điều hành
- Ban kiểm soát

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA MỘT NGÂN HÀNG



1.1.4 BẢN CHẤT SẢN PHẨM DỊCH VỤ NGÂN HÀNG

- Sản phẩm ngân hàng là dịch vụ nên mang tính vô hình
- Việc cung cấp các sản phẩm ngân hàng liên quan đến vấn đề pháp lý và vấn đề quản lý của nhà nước
- Sản phẩm bao gồm phần sản phẩm truyền thống và phần cung cấp dịch vụ tài chính. Phần sản phẩm cho vay có thể mang đến rủi ro cho ngân hàng.
- Mức độ đòn bẩy cao trong hoạt động của ngân hàng khiến cho rủi ro của hoạt động cho vay càng lớn.

1.1.5 XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NHTM TẠI VIỆT NAM

	1997	2010	2015	2019
NHTM Nhà nước	5	5	7	7
NHTM cổ phần	51	37	28	31
NHTM liên doanh	4	5	5	5
Chi nhánh NH nước ngoài	24	50	50	48
NHTM nước ngoài		5	5	9

1.1.5 XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÂN HÀNG

- Khách hàng phân khúc bán lẻ đang là động lực tăng trưởng chính của ngân hàng
- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm cho khả năng thay thế con người trong các nghiệp vụ ngân hàng càng gia tăng
- Áp lực cạnh tranh khiến cho các ngân hàng muốn tạo lợi thế cạnh tranh phải cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua yếu tố con người
- Tái cấu trúc ngành ngân hàng đòi hỏi các ngân hàng phải không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động để phát triển bền vững.

1.2

DỊCH VỤ/ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHTM

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NHTM

Lĩnh vực hoạt động	Sản phẩm tài chính của ngân hàng	
Nghệp vụ ngân hàng thương mại	Sản phẩm khách hàng cá nhân	Cho vay và huy động vốn từ hộ gia đình và các doanh nghiệp
	Sản phẩm khách hàng doanh nghiệp SME	
	Sản phẩm khách hàng doanh nghiệp lớn	Xác định các người vay tiềm năng và các sản phẩm ngân hàng có thể sử dụng
Nghệp vụ ngân hàng đầu tư	Dịch vụ tư vấn	
	M&A	
	LBO ...	
	Các sản phẩm tài trợ dựa trên tài sản	Tài trợ các sản phẩm tài chính phức tạp
	Chứng khoán hóa	
Nghệp vụ trading	Phái sinh	
	Cổ phiếu	
Nghệp vụ quản lý tài sản	Trái phiếu	
	Quản lý tài sản	
Khác...	Giám sát tài sản	Các chứng khoán được giao dịch

SẢN PHẨM NGÂN HÀNG THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG

Thị trường

Nhóm
sản phẩm

	Các sản phẩm bán lẻ	Cho vay doanh nghiệp	Các nghiệp vụ ngoại bảng	Các sản phẩm tài trợ cấu trúc	Các giao dịch thị trường
Cá nhân và hộ gia đình					
Doanh nghiệp vừa và nhỏ					
Doanh nghiệp lớn					
Các định chế tài chính					
Các giao dịch tài chính cấu trúc					

1.2- DỊCH VỤ/ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHTM

Khái niệm:

Hoạt động NHTM là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

(Theo Luật các TCTD)

1.2- DỊCH VỤ/ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG

Phân loại theo Bảng CĐKT

- **Nghiệp vụ nội bảng:**

Nghiệp vụ tài sản có (Sử dụng nguồn) Nghiệp vụ tài sản nợ
(Tạo nguồn)

- **Nghiệp vụ ngoại bảng**

NGHIỆP VỤ KDNH NỘI BẢNG

NGHIỆP VỤ TÀI SẢN CỐ

- Là hoạt động bao gồm các nghiệp vụ sử dụng vốn của ngân hàng.
- Bao gồm:
 - Nghiệp vụ ngân quỹ
 - Nghiệp vụ tín dụng
 - Nghiệp vụ đầu tư

NGHIỆP VỤ KDNH NỘI BẢNG

NGHIỆP VỤ TÀI SẢN NỢ

Là hoạt động tạo nguồn vốn kinh doanh cho ngân hàng, còn gọi là nghiệp vụ huy động vốn.

Bao gồm:

- Vốn huy động
- Vốn vay
- Vốn khác

NGHIỆP VỤ NGOẠI BẢNG

Khái niệm:

Nghệp vụ kinh doanh ngoại bảng của Ngân hàng (Off-Balance Sheet activities) được hiểu là những hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tìm kiếm lợi nhuận và khả năng thanh toán của ngân hàng trong tương lai.

NGHIỆP VỤ NGOẠI BẢNG

Đặc trưng:

- Không ảnh hưởng đến tính cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn (nợ và vốn chủ sở hữu) của ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ kinh doanh phát sinh.
- Đây là một loại tài sản của ngân hàng chịu sự tác động từ hoạt động của tài sản hoặc nợ tại thời điểm nghiệp vụ được thực hiện.
- Hoạt động ngoại bảng là hoạt động tiềm ẩn tại thời điểm thực hiện nhưng có khả năng ảnh hưởng đến giá trị tài sản và nợ của ngân hàng trong tương lai (ready going to on-balance sheet).

CÁC SẢN PHẨM CỦA NGÂN HÀNG TRONG THỰC TẾ

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Ưu đãi, khuyến mại



Thẻ



Tài khoản và tiết kiệm



Cho vay cá nhân



Chuyển và nhận tiền



Ngân hàng điện tử



Bảo hiểm



Đầu tư



Ngân hàng số

VCB Digibank

Cá nhân

VCB-iB@nking

Cá nhân

VCB-iB@nking

Doanh nghiệp

CÔNG CỤ & TIỆN ÍCH



Tỷ giá



Lãi suất

Vietcombank > Cá nhân



Ưu đãi, khuyến mại

- Ưu đãi Thẻ
- Tài khoản và tiết kiệm
- Cho vay cá nhân

[Xem thêm >](#)



Thẻ

- Tin tức cập nhật
- Thẻ tín dụng quốc tế
- Thẻ ghi nợ quốc tế

[Xem thêm >](#)



Tài khoản và tiết kiệm

- So sánh các loại tài khoản
- Tài khoản tiền gửi
- Tiết kiệm trả lãi sau

[Xem thêm >](#)



Cho vay cá nhân

- Cho vay tiêu dùng
- Cho vay mua bất động sản
- Cho vay mua ô tô

[Xem thêm >](#)



Chuyển và nhận tiền

- Chuyển và nhận tiền trong nước
- Chuyển tiền từ Việt Nam đi nước ngoài
- Nhận tiền từ nước ngoài về Việt Nam

[Xem thêm >](#)



Ngân hàng điện tử

- Ngân hàng qua tin nhắn VCB-SMS B@nking
- Ngân hàng số VCB Digibank trên trình duyệt web
- Ngân hàng số VCB Digibank trên ứng dụng Mobile

[Xem thêm >](#)



Bảo hiểm

- Bảo vệ
- Đầu tư
- Tiết kiệm

[Xem thêm >](#)



Đầu tư

- Quỹ mở

[Xem thêm >](#)

CÁC SẢN PHẨM CỦA NGÂN HÀNG TRONG THỰC TẾ

KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Định chế tài chính

Khách hàng doanh nghiệp

Doanh nghiệp SMEs

Dịch vụ thẻ

Ngân hàng số

VCB Digibank

Cá nhân

VCB-iB@nking

Cá nhân

VCB-iB@nking

Doanh nghiệp

CÔNG CỤ & TIỆN ÍCH



Tỷ giá



Lãi suất



Biểu phí



Biểu mẫu



Mạng lưới

Vietcombank > Tổ chức > **Khách hàng doanh nghiệp**



Tài khoản doanh nghiệp

- Tài khoản thanh toán
- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn
- Tài khoản tiền gửi đặc biệt

[Xem thêm >](#)



Thanh toán và quản lý tiền tệ

- Quản lý các khoản phải trả
- Quản lý các khoản phải thu
- Quản lý thanh khoản

[Xem thêm >](#)



Tín dụng doanh nghiệp

- Cho vay ngắn hạn
- Tài trợ vốn lưu động
- Tài trợ dự án

[Xem thêm >](#)



Ngoại hối và thị trường vốn

- Ngoại hối
- Các sản phẩm phái sinh ngoại hối
- Các sản phẩm phái sinh lãi suất

[Xem thêm >](#)



Bảo lãnh

- Phát hành bảo lãnh
- Các dịch vụ bảo lãnh khác
- Kiểm tra thông tin bảo lãnh

[Xem thêm >](#)



Ngân hàng đầu tư

- Chứng khoán
- Ngân hàng đầu tư
- Ngân hàng giám sát

[Xem thêm >](#)



Quản lý tài sản

- Quản lý quỹ
- Quản lý danh mục đầu tư

[Xem thêm >](#)



Ngân hàng điện tử

- VCB-iB@nking
- VCB Money
- VCB-SMSB@nking

[Xem thêm >](#)

1.3

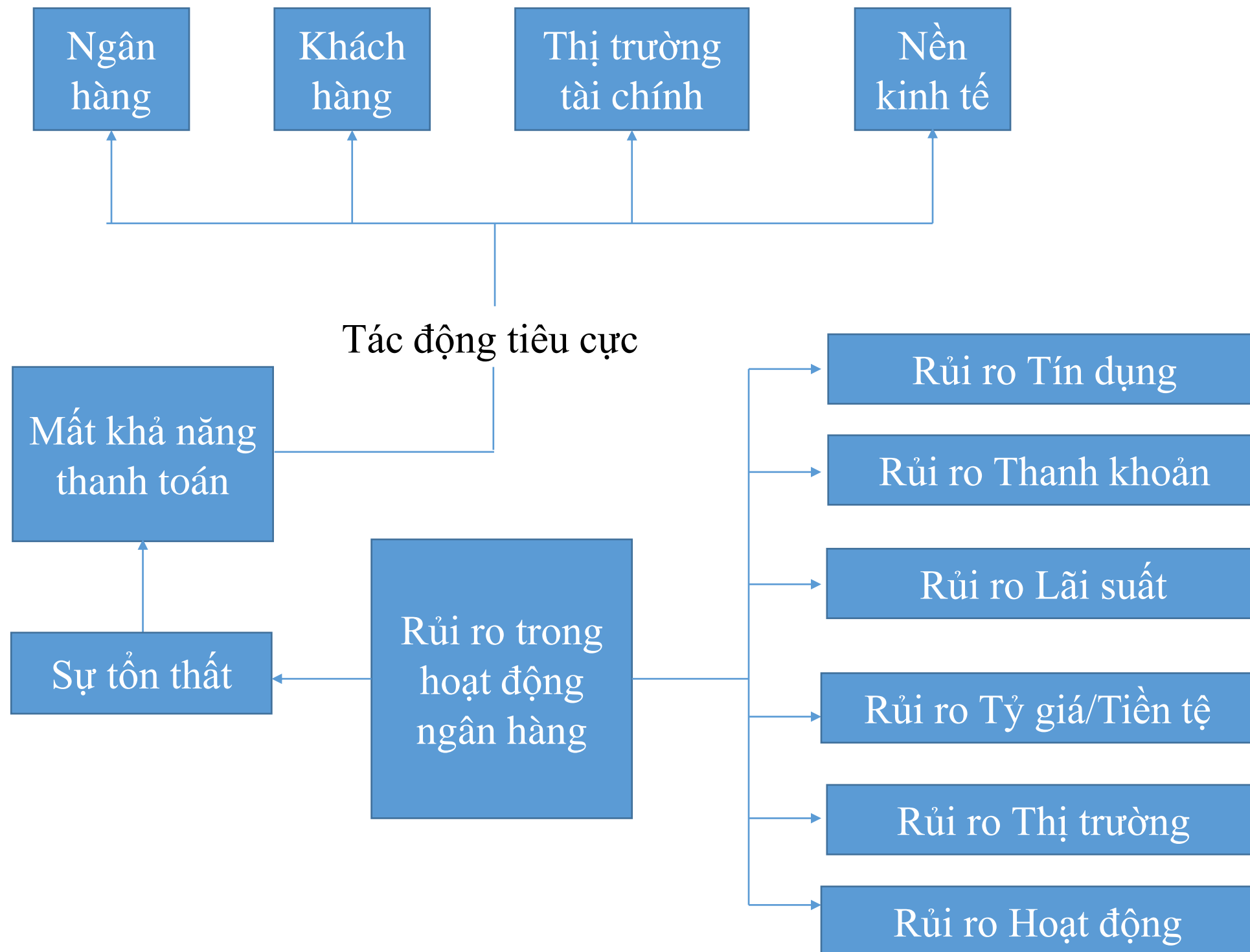
NHỮNG RỦI RO CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG KD NHTM

1.3- NHỮNG RỦI RO CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG KD NHTM

Hiểu như thế nào về Rủi ro trong hoạt động ngân hàng (Bank Risks)?

Rủi ro là những biến cố không mong đợi khi xảy ra dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định.

CÁC RỦI RO CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



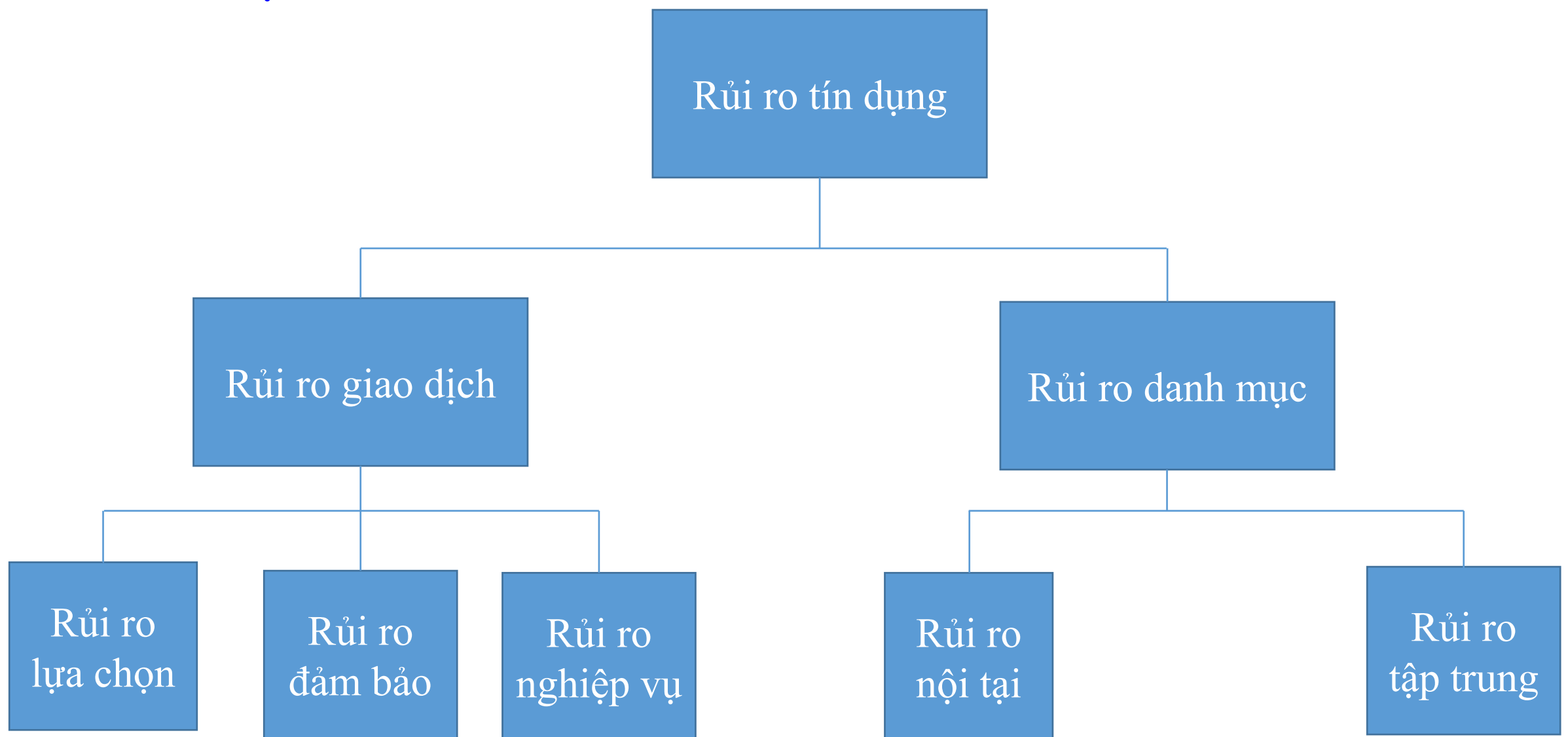
RỦI RO TÍN DỤNG (CREDIT RISK)

Khái niệm:

- Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng một người vay ngân hàng hoặc một đối tác không thực hiện được các nghĩa vụ nợ của mình theo các điều khoản đã thỏa thuận.
 - *Xét nghĩa hẹp, rủi ro tín dụng là nói về việc không thể/ trì hoãn/ suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn;*
 - *Xét nghĩa rộng, rủi ro tín dụng còn bao gồm việc không thể/ trì hoãn/ suy giảm khả năng hoàn trả của các chứng khoán đầu tư.*
- Rủi ro tín dụng thể hiện hai chỉ tiêu chính:
 - Khả năng vỡ nợ (Probability Default)
 - Khả năng mất vốn nếu vỡ nợ (Expected Loss)

RỦI RO TÍN DỤNG (CREDIT RISK)

- Phân loại



RỦI RO TÍN DỤNG (CREDIT RISK)

Bao gồm rủi ro giao dịch (Transaction risk) và rủi ro danh mục (Portfolio risk):

- **Rủi ro giao dịch:** nguyên nhân phát sinh do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch có ba bộ phận chính là rủi ro lựa chọn, rủi ro đảm bảo và rủi ro nghiệp vụ.
 - **Rủi ro lựa chọn** là rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng, khi ngân hàng lựa chọn những phương án vay vốn có hiệu quả để ra quyết định cho vay.
 - **Rủi ro đảm bảo** phát sinh từ những tiêu chuẩn đảm bảo như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, các loại tài sản đảm bảo, chủ thể đảm bảo, cách thức đảm bảo và mức cho vay trên giá trị của tài sản đảm bảo.
 - **Rủi ro nghiệp vụ** là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm các việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản cho vay có vấn đề.

RỦI RO TÍN DỤNG (CREDIT RISK)

- **Rủi ro danh mục:** Là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, được phân chia thành hai loại: Rủi ro nội tại (Intrinsic risk) và rủi ro tập trung (Concentration risk).
 - **Rủi ro nội tại** xuất phát từ các yếu tố, các đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt trong mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế. Nó xuất phát từ đặc điểm hoạt động hoặc đặc điểm sử dụng vốn của khách hàng vay vốn.
 - **Rủi ro tập trung** là những trường hợp ngân hàng tập trung cho vay quá nhiều đối với một khách hàng, cho vay quá nhiều doanh nghiệp hoạt động cùng ngành, lĩnh vực kinh tế; hoặc cùng một vùng vị trí địa lý nhất định; hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

RỦI RO THANH KHOẢN (LIQUIDITY RISK)

Khái niệm

- Thanh khoản (Liquidity) là khả năng tiếp cận các tài sản hoặc nguồn vốn có thể dùng để chi trả với chi phí hợp lý ngay khi nhu cầu vốn phát sinh.
- Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả, không chuyển đổi kịp các tài sản thành tiền hoặc không có khả năng tạo nguồn với chi phí hợp lý để đáp ứng yêu cầu của các giao dịch cần thanh toán.

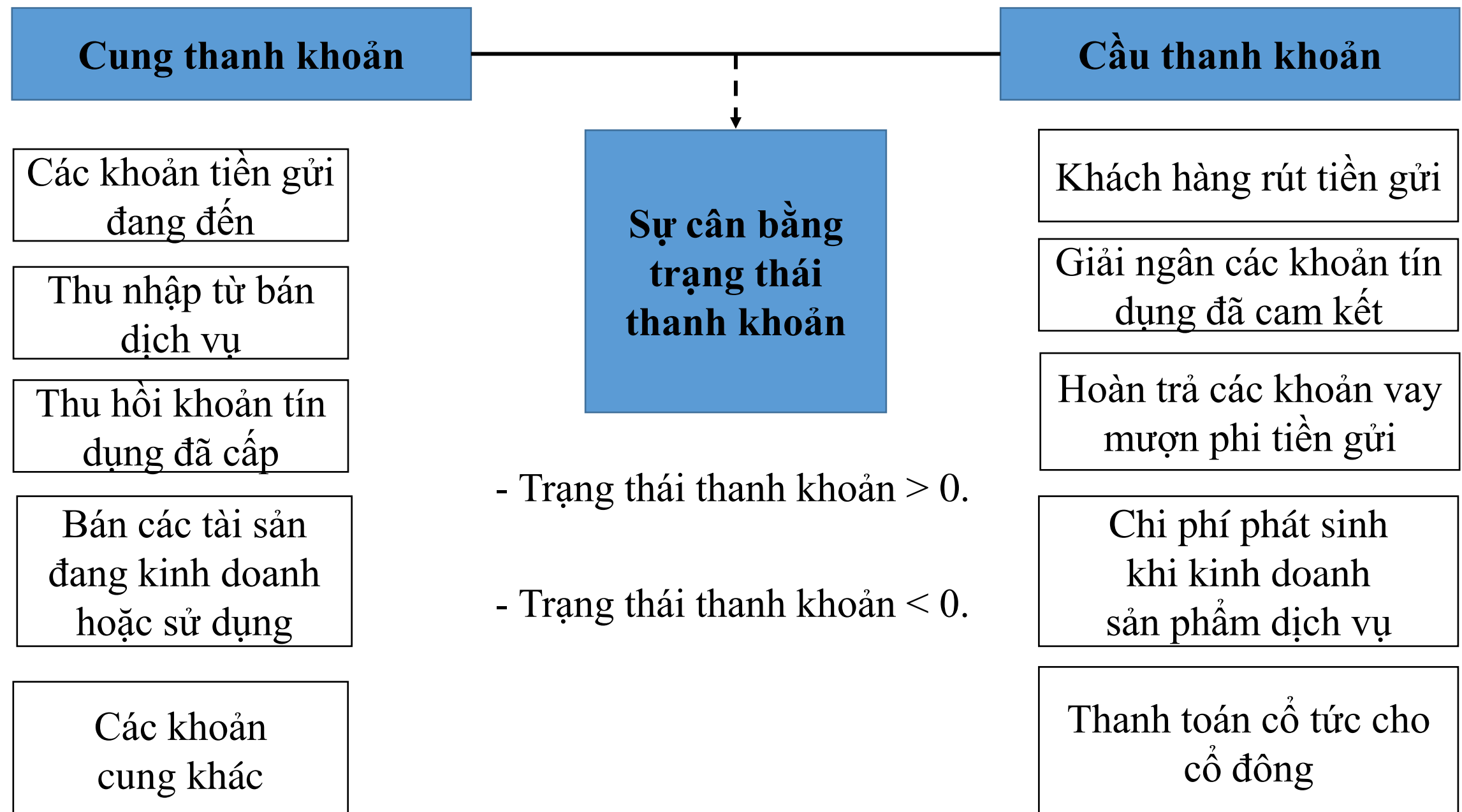
RỦI RO THANH KHOẢN (LIQUIDITY RISK)

Các nguyên nhân chính:

- Tình trạng mất cân xứng (không kiểm soát được) giữa ngày đáo hạn của các khoản sử dụng vốn và các nguồn vốn huy động.
- Sự nhạy cảm của tiền gửi với sự thay đổi lãi suất đầu tư (chủ yếu ảnh hưởng bởi nền kinh tế).
- Chiến lược quản trị thanh khoản không phù hợp và kém hiệu quả.

RỦI RO THANH KHOẢN (LIQUIDITY RISK)

Mục tiêu của quản trị thanh khoản



RỦI RO TỶ GIÁ (FOREIGN EXCHANGE RATE RISK)

Khái niệm

- Rủi ro tỷ giá là việc tổn thất trong hoạt động của ngân hàng dưới sự biến động của tỷ giá hối đoái.
 - *Rủi ro tỷ giá chỉ xảy ra đối với các ngân hàng có thực hiện các dịch vụ sản phẩm bằng ngoại tệ.*
 - *Rủi ro tỷ giá cần được xem xét theo từng loại ngoại tệ.*
 - *Sự tổn thất ở đây được tính theo đơn vị nội tệ.*

RỦI RO TỶ GIÁ (FOREIGN EXCHANGE RATE RISK)

–Nguyên nhân:

- Nhu cầu kinh doanh ngoại tệ trên thị trường tài chính (Rủi ro thị trường).
- Sự không cân xứng giữa Tài sản có và Tài sản nợ đối với từng loại ngoại tệ.

–Mục tiêu quản lý:

- Cân bằng trạng thái ngoại tệ

RỦI RO LÃI SUẤT (INTEREST RATE RISK)

Khái niệm

- Rủi ro lãi suất là sự sụt giảm thu nhập (tổn thất) hoặc giảm giá trị thị trường của vốn do những biến động của lãi suất trên thị trường.
 - *Rủi ro lãi suất là một trong những rủi ro luôn tồn tại trong hoạt động ngân hàng.*
 - *Rủi ro lãi suất cần phải được xem xét theo từng loại tiền tệ.*

RỦI RO LÃI SUẤT

Nguyên nhân

- Sự mất cân xứng (không kiểm soát) được về kỳ hạn/ giá trị giữa tài sản nợ và tài sản có:
 - *Thu nhập lãi không như kỳ vọng.*
 - *Giảm giá trị thị trường của vốn.*

RỦI RO HOẠT ĐỘNG (OPERATIONAL RISK)

Rủi ro hoạt động là rủi ro tổn thất do sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp bởi:

- Các quy trình nội bộ (không hoàn chỉnh hoặc không đầy đủ)
- Nguồn nhân lực (năng lực, kỹ thuật, đạo đức)
- Hệ thống (cấu trúc tổ chức hoặc hệ thống thông tin)
- Hoặc có thể các sự kiện từ bên ngoài (rủi ro pháp lý, rủi ro quốc gia).

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

- Rủi ro hoạt động phát sinh ở các cấp độ:
 - **Cấp độ kỹ thuật:** khi hệ thống thông tin (Information technology) hoặc các biện pháp đo lường rủi ro (technical/ models) không đảm bảo.
 - **Cấp độ tổ chức:** liên quan đến việc vận hành cơ chế báo cáo và giám sát rủi ro, hoặc sự tuân thủ các quy tắc quy trình, hoặc sự kiểm soát không... Cấp độ này chủ yếu xét đến yếu tố con người (people) và các tiến trình/ quy trình thực hiện (processes).
 - **Cấp độ quản trị:** liên quan đến các sự kiện bên ngoài (external events).

1.5

VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

1.4 HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LÝ TẠI VIỆT NAM

- Tại sao phải quản lý hoạt động ngân hàng bằng hệ thống pháp luật?
- Các cấp quản lý
- Danh mục văn bản (đính kèm)
- Một số điểm cần lưu ý.

TẠI SAO NGÀNH NGÂN HÀNG BỊ GIÁM SÁT CHẶT CHẼ BỞI CÁC QUY ĐỊNH



- Các rủi ro của ngành ngân hàng?
- Mức độ rủi ro của ngành ngân hàng so với các ngành khác?

TẠI SAO NGÀNH NGÂN HÀNG BỊ GIÁM SÁT CHẶT CHẼ BỞI CÁC QUY ĐỊNH

• Thiếu thanh khoản



Góc khuất ngân hàng từ sự cố ACB

Sau sự kiện người dân nghe tin đồn kéo đến rút tiền hàng loạt năm 2003, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) đã phục hồi và tiến tới duy trì vị thế như một nhà tạo lập lớn trên thị trường, trong gần 10 năm.

Nhưng rồi đến ngày 20/8/2012, ngân hàng này đã gặp phải sự cố, với vụ bắt giữ “bầu Kiên”. Từ đây, nảy sinh một câu hỏi: liệu cơ quan quản lý đã sẵn sàng rọi sáng xuống phần tối ngay dưới chân đèn?

Khi tiền mặt là vua

Trong gần 10 năm qua, hầu hết các ông chủ ngân hàng trong khối cổ phần (không có yếu tố nhà nước) đều ngả mũ trước ACB, trước khi nghĩ đến Sacombank, DongAbank hay Eximbank.

Bởi ở ngân hàng này, hội tụ nhiều yếu tố mà bất cứ ngân hàng nào khác cũng thèm muốn: tiềm lực tài chính, quy mô mạng lưới, hình ảnh thương hiệu, quản trị rủi ro, và cả những cá nhân xuất sắc trong ban điều hành.

Pháp luật Xuất bản Thể thao Công nghệ Xe 360 Giải trí Âm nhạc Phim ảnh Thời trang Sống trẻ

6 ngân hàng đã dính vào đại án Phạm Công Danh như thế nào?

Bình Nguyên đăng lúc 10:05 10/01/2018 1

Trong 45 tổ chức liên quan đại án Phạm Công Danh, Trầm Bê... đang xét xử có tới 6 ngân hàng. Khoản tiền sai phạm hàng nghìn tỷ trong vụ án cũng có phần dính đến các ngân hàng này.

Trong vụ án cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (VNCB) đang được đưa ra xét xử, ngoài Phạm Công Danh, Trầm Bê và 44 bị cáo khác còn có nhiều tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Các khoản tiền sai phạm lên đến hàng nghìn tỷ trong vụ án cũng có phần dính đến 6 ngân hàng gồm VNCB, Sacombank, BIDV, Agribank, TPBank và OceanBank thông qua các khoản vay và cho vay.

Ngân hàng Xây dựng (VNCB) - Tâm điểm của vụ án thiệt hại 9.000 tỷ đồng

Đại án 9.000 tỷ còn được gọi là đại án Phạm Công Danh, bởi nhân vật này là người “cầm trịch” chỉ đạo các nhân viên dưới quyền

KINH TẾ / TÀI CHÍNH NÔNG MÔI

Đại diện NHNN nêu lý do mua lại OceanBank với giá 0 đồng

Nguồn Dưa Tươi 01/09/17 19:00 GMT+7 35 lần xem 0

Ngay khi phát hiện thấy sai phạm, NHNN nhiều lần yêu cầu OceanBank khắc phục, chỉnh sửa theo kết luận thanh tra nhưng ngân hàng này thực hiện không nghiêm túc.

Quá trình xét hỏi làm rõ các hành vi vi phạm xảy ra tại ngân hàng Đại Dương, lúc này, ông Trần Đình Hùng - Đại diện theo ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trình bày, trong suốt 5 năm

OceanBank chỉ lãi ngoài từ 2009-2014, NHNN đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD), thanh kiểm tra OceanBank, và đã có 3 kết luận thanh tra đối với ngân hàng Đại Dương.

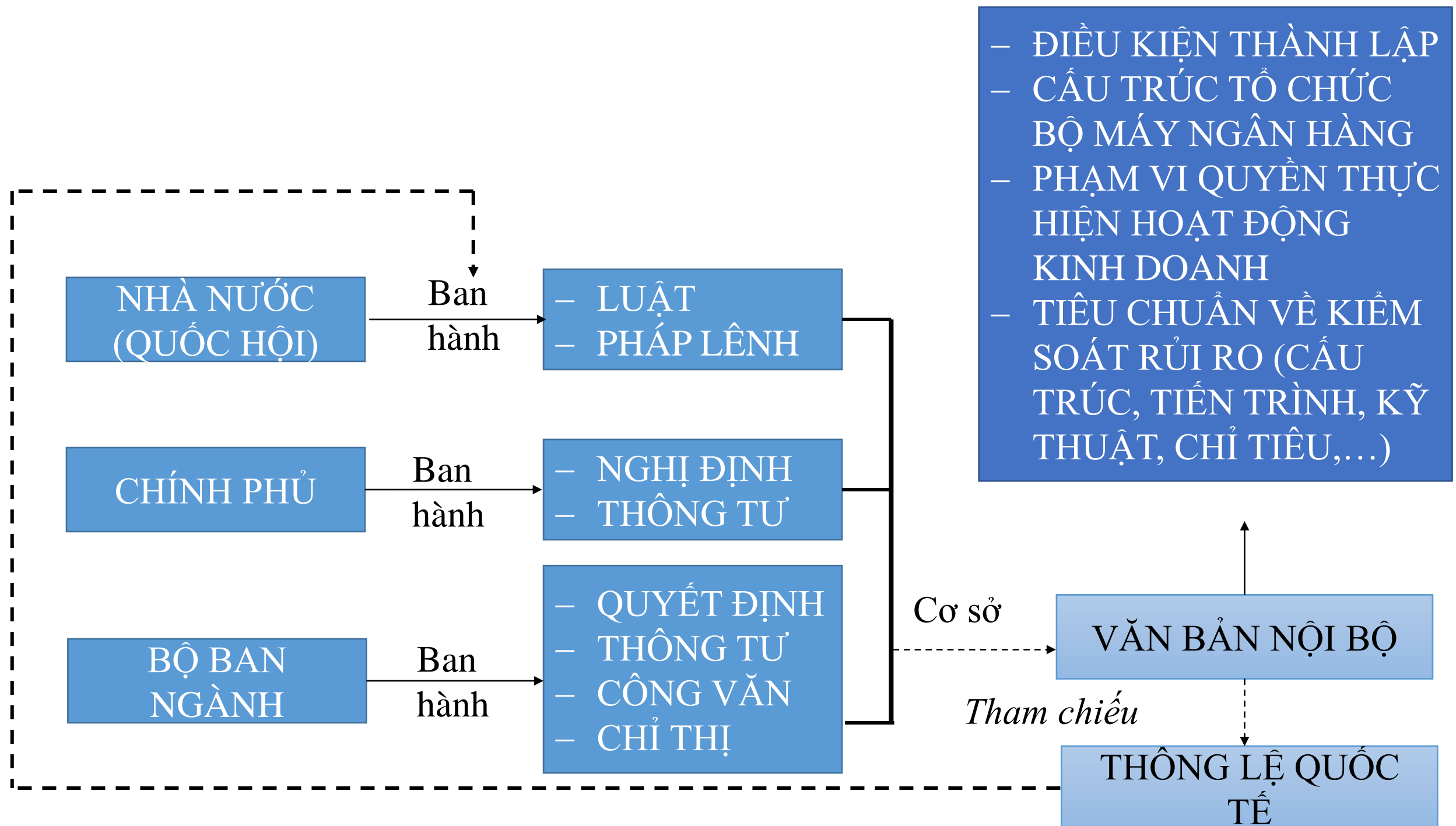


Ông Trần Đình Hùng - Đại diện theo ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tham dự phiên tòa

TẠI SAO NGÀNH NGÂN HÀNG BỊ GIÁM SÁT CHẶT CHẼ BỞI CÁC QUY ĐỊNH

- Nhằm đảm bảo tính an toàn và ổn định cho thị trường ngân hàng
- Đảm bảo lượng cung tiền phù hợp với mục tiêu điều tiết vĩ mô từng thời kỳ (thông qua chức năng tạo tiền của các NHTM)
- Thực hiện một số mục tiêu xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

CÁC CẤP QUẢN LÝ



CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2011
- Thông tư 22/2019 – Quy định về các giới hạn và tỷ lệ an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng
- ...

1.5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

GIỚI THIỆU VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG THỰC TIỄN

- Các báo cáo tài chính chủ yếu của NHTM:
 - Bảng tổng kết tài sản (Bảng CĐKT)
 - Báo cáo thu nhập
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Báo cáo vốn chủ sở hữu

GIỚI THIỆU VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG THỰC TIỄN



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/9/2018

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		Mẫu B02a/TCTD	
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		(Ban hành theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/9/2018		ngày 31 tháng 12 năm 2014 của	
		Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	
	Thuyết minh	30/9/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.857.302	10.102.861
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30.488.651	93.615.618
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	152.373.565	232.973.403
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	99.535.717	159.043.345
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	52.838.877	73.930.058
3	Dự phòng rủi ro	(1.029)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	9.669.833
1	Chứng khoán kinh doanh	3.819.597	9.750.244
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(75.550)	(81.211)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.493	832.354
VI	Cho vay khách hàng	616.408.960	535.321.404
1	Cho vay khách hàng	627.950.675	543.434.460
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(11.541.715)	(8.113.056)
VII	Chứng khoán đầu tư	159.115.162	129.952.272
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.997.646	34.688.298
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	118.446.566	95.404.021
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(329.050)	(140.047)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	3.213.660	3.552.828
1	Vốn góp liên doanh	8(a)	880.589
2	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	9.137
3	Đầu tư dài hạn khác	2.349.073	2.705.966
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25.139)	(25.139)
IX	Tài sản cố định	6.140.145	6.162.361
1	Tài sản cố định hữu hình	4.204.238	4.198.053
a	Nguyên giá	10.225.743	9.701.927
b	Hao mòn tài sản cố định	(6.021.505)	(5.503.874)
2	Tài sản cố định vô hình	1.935.907	1.964.308
a	Nguyên giá	2.621.726	2.606.775
b	Hao mòn tài sản cố định	(885.829)	(642.467)
X	Tài sản vô hình khác	13.755.420	13.111.149
1	Các khoản phải thu	3.985.848	4.505.735
2	Các khoản lãi và phí phải thu	8.165.526	6.025.653
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.857	5.548
4	Tài sản vô hình khác	1.601.635	2.576.228
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội hàng khác	(3.446)	(2.015)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		998.111.405	1.035.293.283
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.		4	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		Mẫu B04a/TCTD	
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/9/2018		ngày 31 tháng 12 năm 2014 của	
		Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	
	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	38.372.055	32.852.759
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.211.416)	(16.081.894)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.627.553	1.965.228
4	Chiếm lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.573.608	2.228.820
5	Thu nhập(Chi phí) khác	18.167	(68.147)
6	Tiến thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.012.177	1.558.289
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(8.678.082)	(7.073.295)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.851.334)	(1.446.621)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		15.862.728	13.935.139
(Tăng/Giảm về tài sản hoạt động)			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	13.248.954	(2.452.216)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(22.421.246)	3.151.334
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	817.861	(498.975)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(84.516.215)	(75.250.997)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(1.381.320)	(2.483.488)
14	Tài sản hoạt động khác	1.662.797	(1.141.719)
Tăng(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(90.150.318)	12.980.879
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(32.766.500)	(26.733.128)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	64.886.381	97.549.114
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	2.880.645	5.970.783
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.897	11.726
20	Công nợ hoạt động	2.770.224	11.771.914
21	Chi trả các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.501.629)	(897.227)
I Tiền thuần (sử dụng cho) từ hoạt động kinh doanh		(130.103.741)	35.913.139
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.		9	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/9/2018

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phiếu, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ, kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng.

	30/9/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	3.597.768.575	100%	3.597.768.575	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, một (01) Trung tâm Đào tạo, một (01) Trung tâm xử lý tiền mặt và một năm linh sáu (106) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Nguồn vốn
<p>1. Tiền dũ trữ</p> <p>(Tiền mặt + Tiền NHTM gửi ở NHTW)</p> <p>Bao gồm</p> <p>Dũ trữ bắt buộc: nhằm kiểm soát tạo tiền của NHTM</p> <p>Dự trữ vượt mức: Đảm bảo khả năng thanh khoản của NH</p> <p>2. Chứng khoán</p> <p>(Các loại tài sản tài chính mà NH nắm giữ, thường là CK có đột hanh khoản cao</p> <p>3. Các khoản cho vay</p> <p>(Các khoản cho KH vay, chiếm tỷ trọng lớn nhất)</p> <p>Đặc điểm là có tính thanh khoản kém và có rủi ro</p> <p>4. Tài sản khác</p> <p>(trụ sở, máy tính, ...)</p>	<p>1. Tiền gửi giao dịch</p> <p>Mục đích của khách hàng là để thanh toán ngay khi cần (thẻ ATM). Đây là nguồn vốn rẻ vì lãi suất không kỳ hạn nhưng khó quản lý.</p> <p>2. Tiền gửi phi giao dịch</p> <p>Đây là nguồn vốn quan trọng bao gồm tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn; thường >50% tổng nguồn vốn.</p> <p>3. Các khoản tiền vay</p> <p>Vay NHTW và vay các NH khác</p> <p>Vay từ thị trường tài chính qua kênh trái phiếu</p> <p>4. Vốn chủ sở hữu và các quỹ</p>

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí

Chi phí lãi tiền gửi

Chi phí lãi trái phiếu

Lương nhân viên

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Chi phí khác

Lợi nhuận trước thuế

Thuế

Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Lợi nhuận sau thuế

HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

- Dịch vụ bảo lãnh
- Dịch vụ thanh toán
- Dịch vụ ngân quỹ
- Dịch vụ môi giới chứng khoán

• Các dịch vụ khác

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ
- Dịch vụ môi giới chứng khoán
- Các dịch vụ khác

VẤN ĐỀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG

Các khoản mục ngoại bảng thể hiện các nghĩa vụ nợ tiềm tàng của ngân hàng

- Cam kết bảo lãnh vay vốn
- Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn
- Cam kết bảo lãnh thư tín dụng
- ...

SỔ LIỆU CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG Ở MỸ

Total Off Balance-Sheet Items Reported by U.S. Bank Arranged by Size Group (in Billions of Dollars) on December 31, 2004				
	Total Volume in Billions of Dollars at All U.S. Insured Banks	U.S. Insured Banks under \$100 Million in total assets	U.S. Insured Banks \$100 Million to \$1 Billion in total assets	U.S. Insured Banks \$1 Billion or more in total assets
Off Balance-Sheet Items				
Total unused commitments	\$5,813.68	\$61.38	\$272.39	\$5,471.41
Standby letters of credit and foreign office guarantees	409.90	0.51	6.90	402.50
(Amount conveyed to others)	-72.20	-0.01	-0.40	-71.79
Commercial letters of credit	28.37	0.03	0.88	27.41
Securities lent	1,165.31	0.05	0.88	1,164.38
Derivatives				
Nontional amount of credit derivatives	2,348.69	0.00*	0.06	2,348.63
Interest rate contracts	75,518.57	0.06	0.35	73,521.17
Foreign exchange rate contracts	9,025.42	0.00*	0.03	9,025.39
Contracts on other commodities and equities	1,400.81	0.03	0.28	1,400.52
All other off-balance sheet liabilities	49.34	0.19	1.57	47.58
Total off-balance-sheet items	95,685.80	70.00	288.81	95,325.20
Total assets (on-balance sheet)	8,413.06	189.04	953.40	7,270.64
Off-balance-sheet items+On-balance sheet assets	1137.35%	37.45%	30.30%	1311.11%

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA BCTC CỦA DOANH NGHIỆP VÀ BCTC CỦA NGÂN HÀNG

- Tài sản
 - Bảng cân đối kế toán của ngân hàng không có khoản mục hàng tồn kho.
 - Tiền gửi ngân hàng đối với doanh nghiệp sản xuất thì chỉ gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác chứ không gửi tiền tại ngân hàng nhà nước giống như các ngân hàng thương mại.
 - Ngân hàng thương mại trình bày tách biệt các khoản số dư tiền gửi.
 - Cách phân loại tài sản và nợ phải trả của ngân hàng thương mại là phân theo bản chất và sắp xếp theo tính thanh khoản tương ứng với kỳ đáo hạn của chúng, không trình bày riêng biệt vì phần lớn tài sản và nợ phải trả của ngân hàng có thể được thực hiện hoặc thanh toán trong tương lai gần.

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA BCTC CỦA DOANH NGHIỆP VÀ BCTC CỦA NGÂN HÀNG

Nguồn vốn

- Nguồn vốn của ngân hàng thương mại không chia làm 2 phần: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả như của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp không có hạn mục tiền gửi, đối với ngân hàng thương mại thì khoản mục này chiếm phần lớn giá trị nguồn vốn kinh doanh.
- Các khoản nợ của doanh nghiệp được phân loại theo thời gian của nợ thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Còn ngân hàng thương mại, các nguồn vốn không được chia theo thời gian.
- NHTM có các chỉ tiêu vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay ngân hàng chịu rủi ro. Các nghiệp đó không có ở doanh nghiệp sản xuất.

SO SÁNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG VÀ ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

- Về cơ cấu tài sản
- Về cơ cấu nguồn vốn
- Về mức tỷ lệ đòn bẩy
- Vấn đề trích lập dự phòng
- Vấn đề thanh khoản

MINH HỌA SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG CỦA NGÂN HÀNG VIETCOMBANK

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	292.563	276.512
2	Cam kết giao dịch hối đoái	91.594.629	61.831.282
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>25.775.812</i>	<i>12.471.111</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>65.818.817</i>	<i>49.360.171</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.406.598	57.703.713
5	Bảo lãnh khác	53.276.574	54.250.031
6	Các cam kết khác	349.311	295.856
		<hr/>	<hr/>

1.6

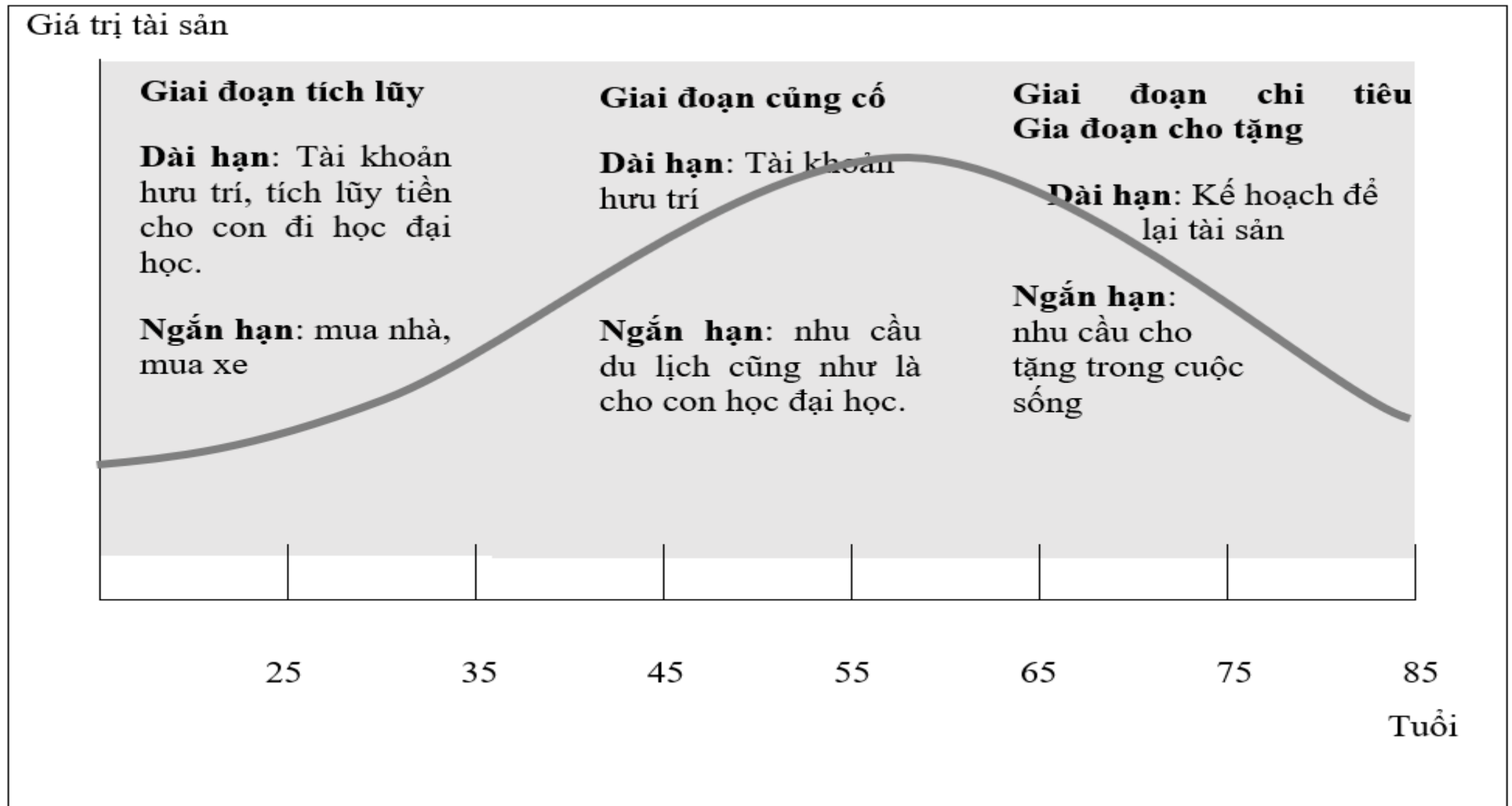
CHÂN DUNG KHÁCH HÀNG CỦA NHTM

NHU CẦU CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG

Dịch vụ cung cấp của ngân hàng	Khách hàng	Đối thủ
<ul style="list-style-type: none"> Những chuyên viên kinh nghiệm và có chuyên môn cao nhất sẽ được giao để xây dựng các cấu trúc cho khác hàng <div>Tăng thu nhập</div>	<div>Phân khúc giàu có</div>	<div>Ngân hàng đa quốc gia</div>
<ul style="list-style-type: none"> Quản lý khối tài sản đang hình thành... Tăng nhu cầu xây dựng kế hoạch thừa kế Tăng thu nhập <div>Tăng thu nhập</div>	<div>Phân khúc đang hình thành tài sản</div> <div>Quản lý nguồn vốn hiệu quả</div>	<div>Ngân hàng lớn trong nước</div>
<ul style="list-style-type: none"> Tiết giảm chi phí Tiện ích lớn hơn Xây dựng thương hiệu Mở rộng tài trợ tiêu dùng Mở rộng cung cấp các dịch vụ thu phí <div>Tiết giảm chi phí</div> <div>Tăng tiện ích</div>	<div>Phân khúc khách hàng bình dân</div> <div>Tìm kiếm sự tiện lợi</div>	<div>Ngân hàng bán lẻ</div>

1.6-CHÂN DUNG KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Khách hàng cá nhân



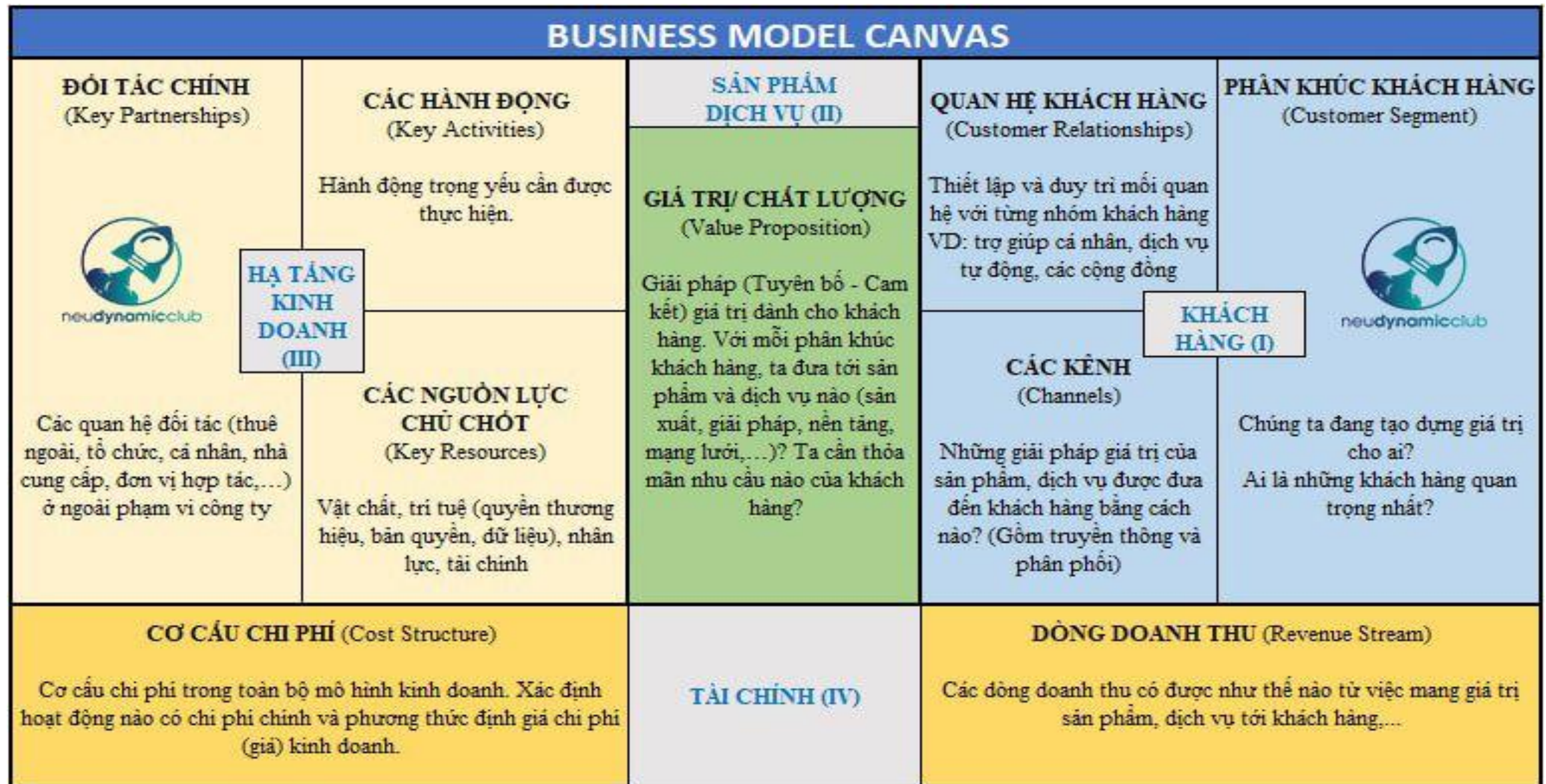
1.6-CHÂN DUNG KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Khách hàng doanh nghiệp



1.6-CHÂN DUNG KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Khách hàng doanh nghiệp



ĐẶC ĐIỂM NHU CẦU TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG

**Nhà sản
suất**



Thượng
nguồn

**Đại lý thu
mua**



Nhà máy



**Nhà phân
phối**



**Đơn vị
bán lẻ**



Trung nguồn

Hạ nguồn

**Các hình
thức tài trợ**

Bao thanh toán và tài trợ phải thu (Ngắn hạn)

Tài trợ hạn mức (Ngắn hạn)

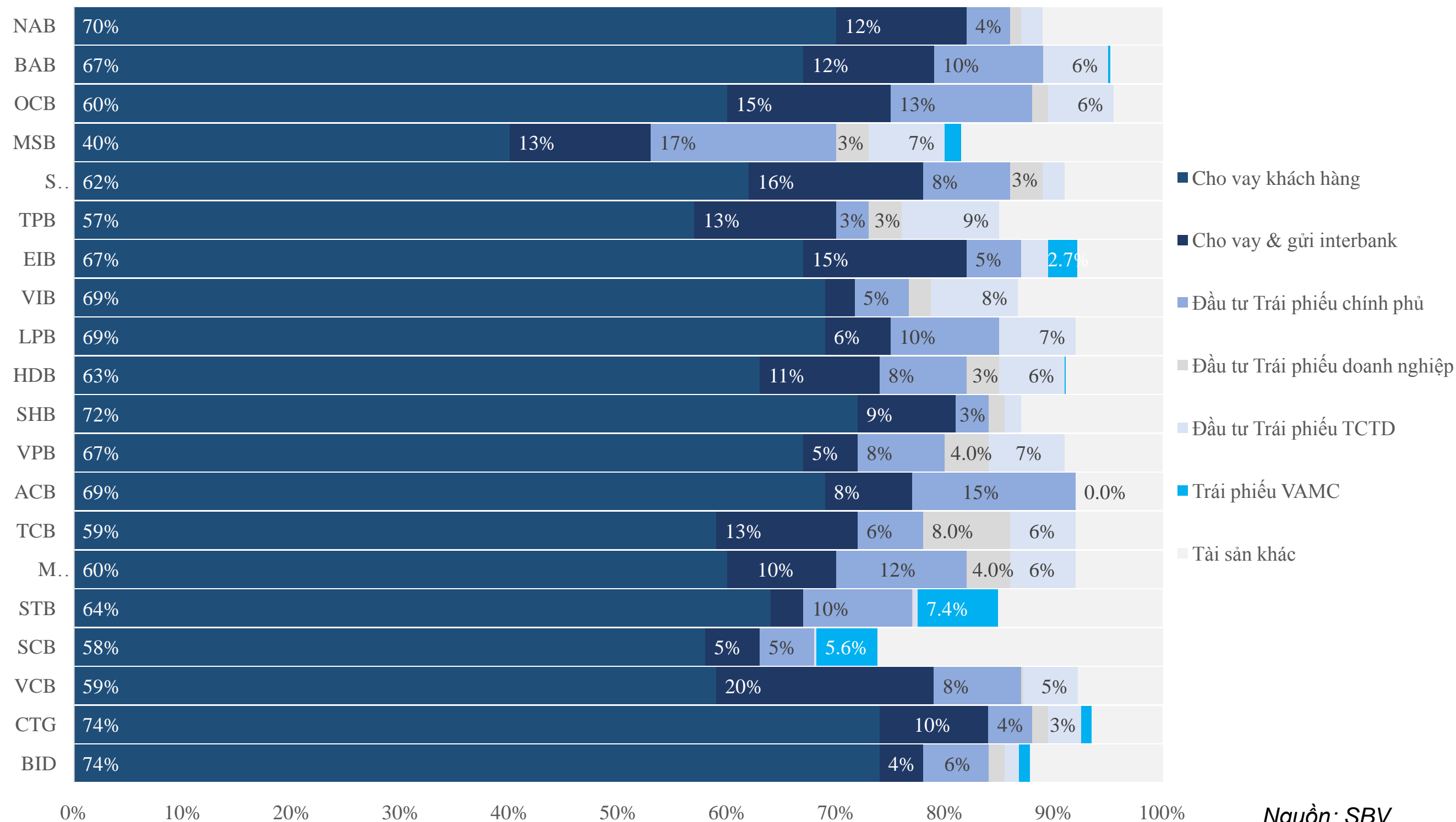
Tài trợ từng lần (Ngắn hạn)

Tài trợ vốn lưu động và tài trợ XK (Trung dài hạn)

**MARKET
REVIEW**

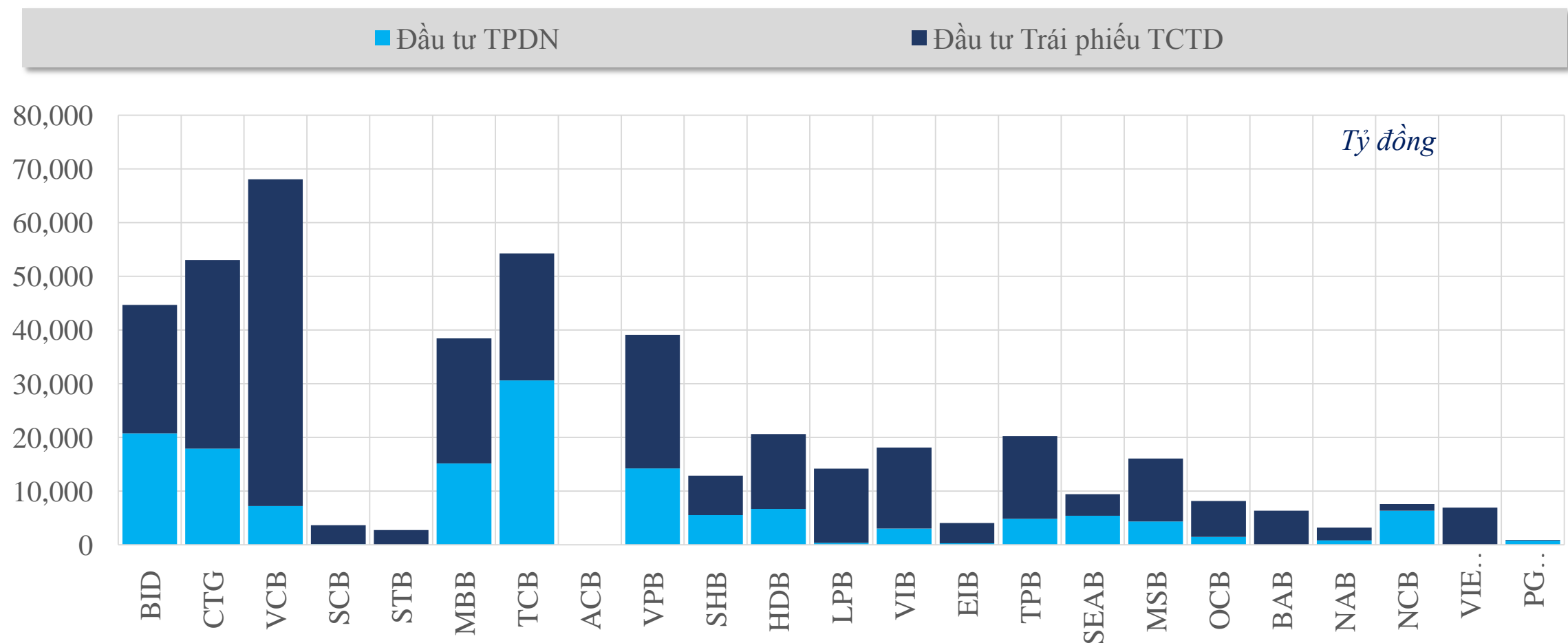
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU TÀI SẢN



Nguồn: SBV

BIỂU ĐỒ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU

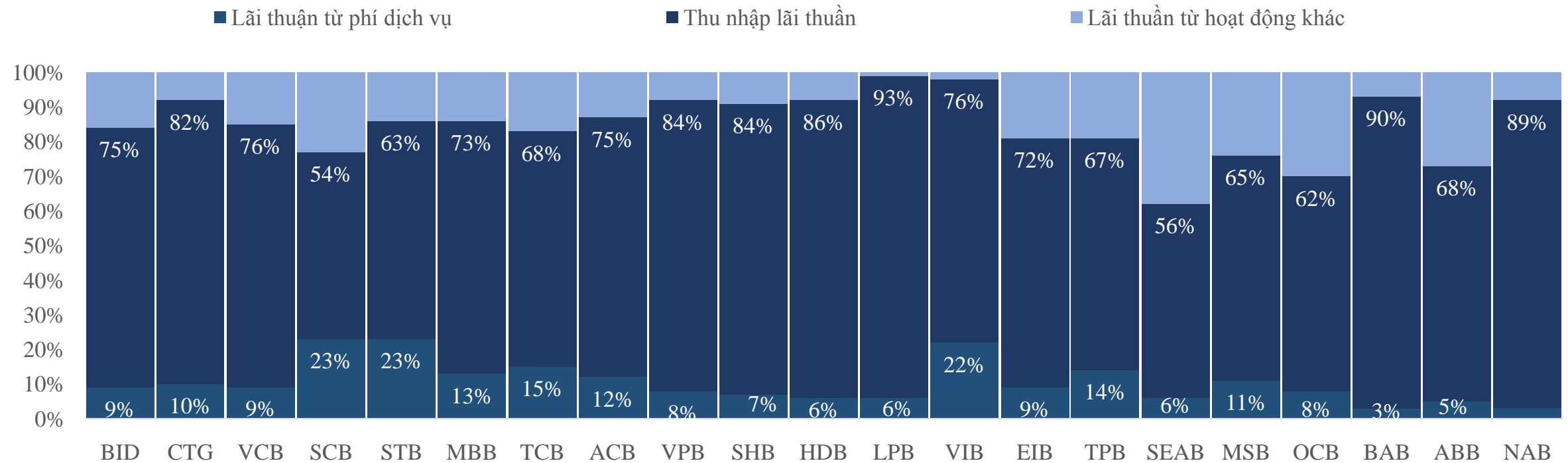


Nguồn: SBV

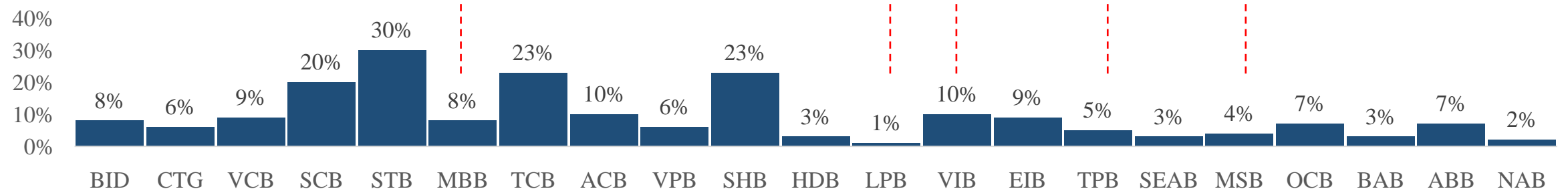
Lưu ý: Số liệu trên chưa bao gồm số liệu tại các ngân hàng: Agribank, Pvcombank, ABB, KLB, Vietcapitalbank, SGB, Việt Á

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LÃI HOẠT ĐỘNG

CƠ CẤU LÃI HOẠT ĐỘNG 2019

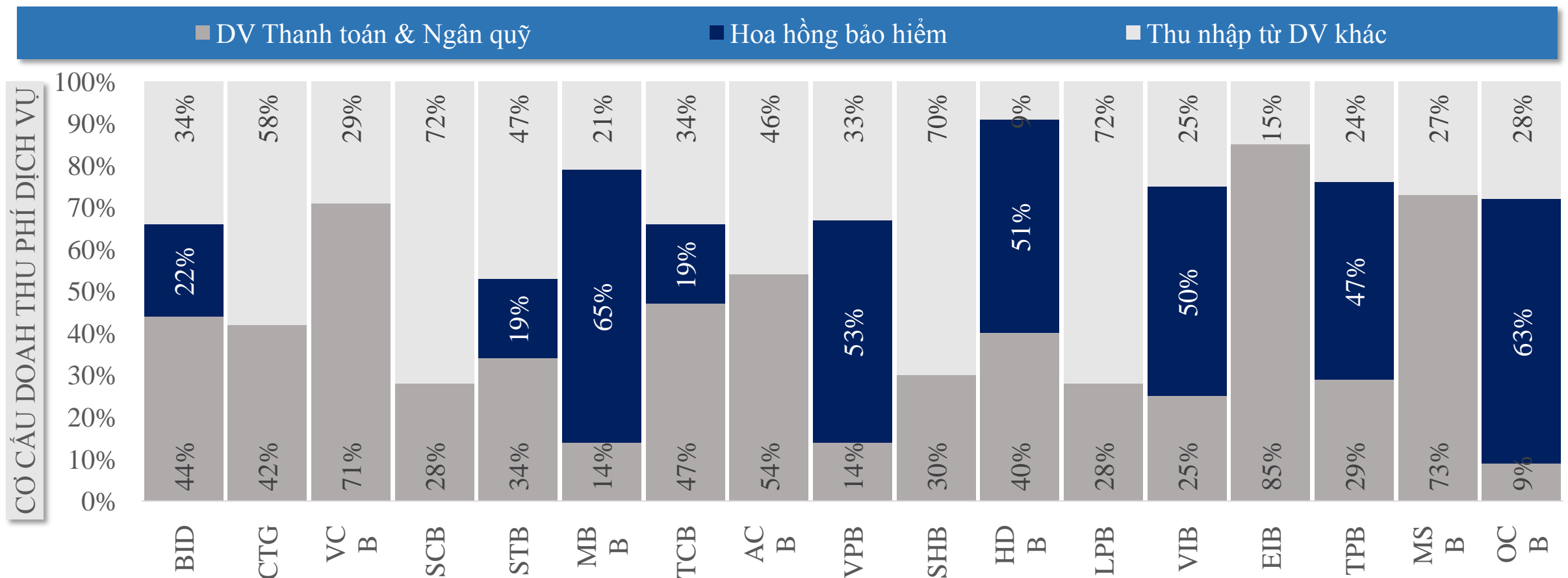


TỶ TRỌNG LÃI DỊCH VỤ 2017



Nguồn: SBV

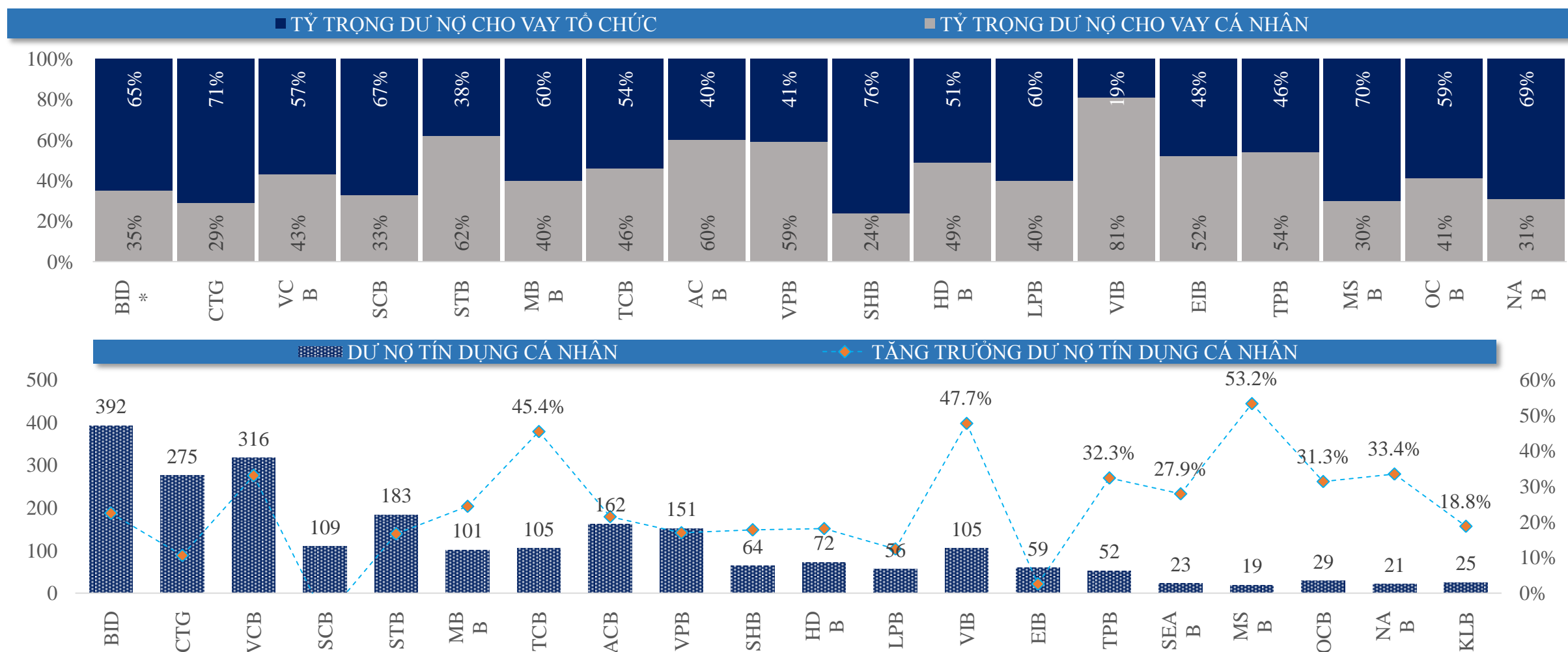
CƠ CẤU THU NHẬP PHÍ DỊCH VỤ



Nguồn: SBV

Lưu ý: Đối với trường hợp trong biểu đồ trên “phí hoa hồng bảo hiểm”=0 là do không có đủ số liệu

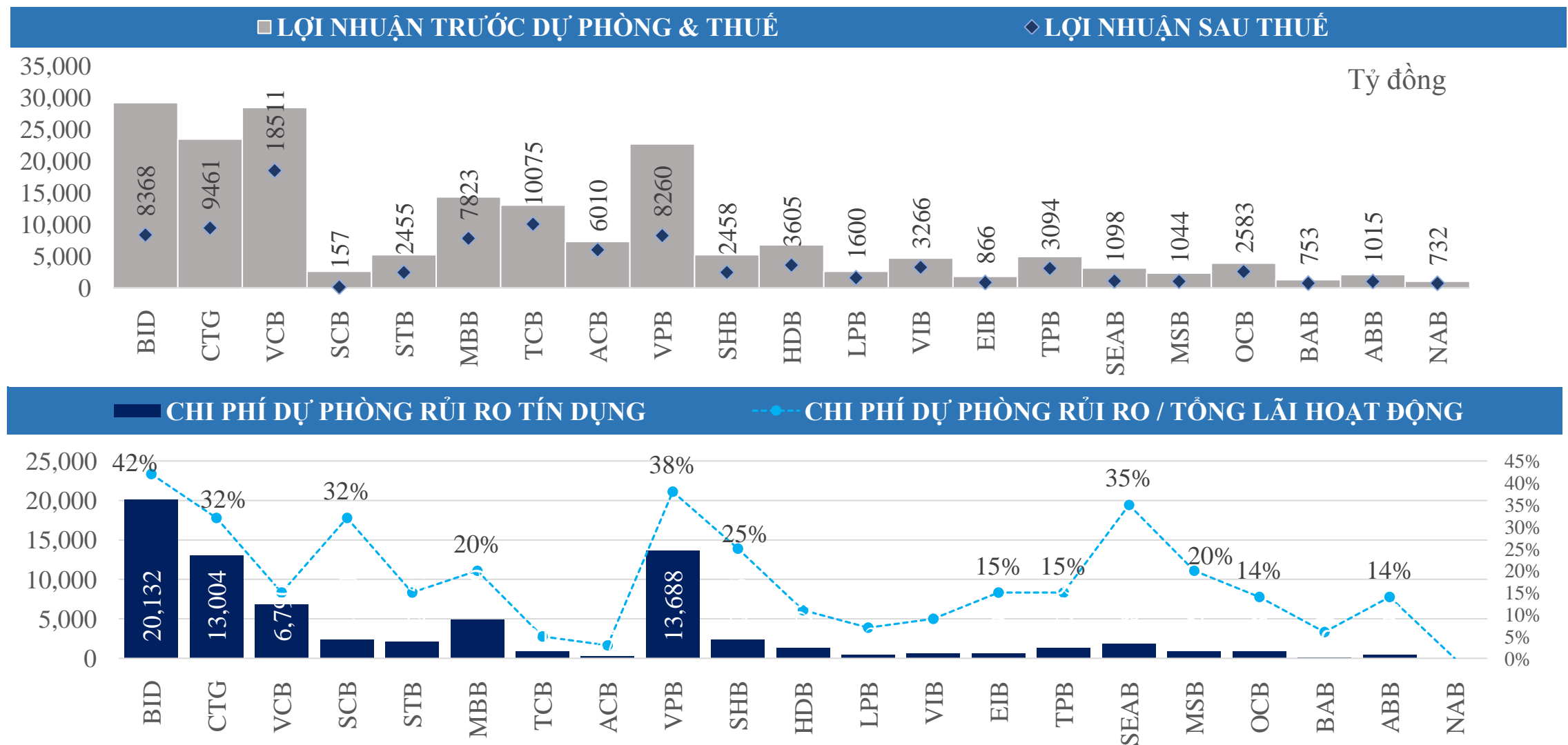
HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG



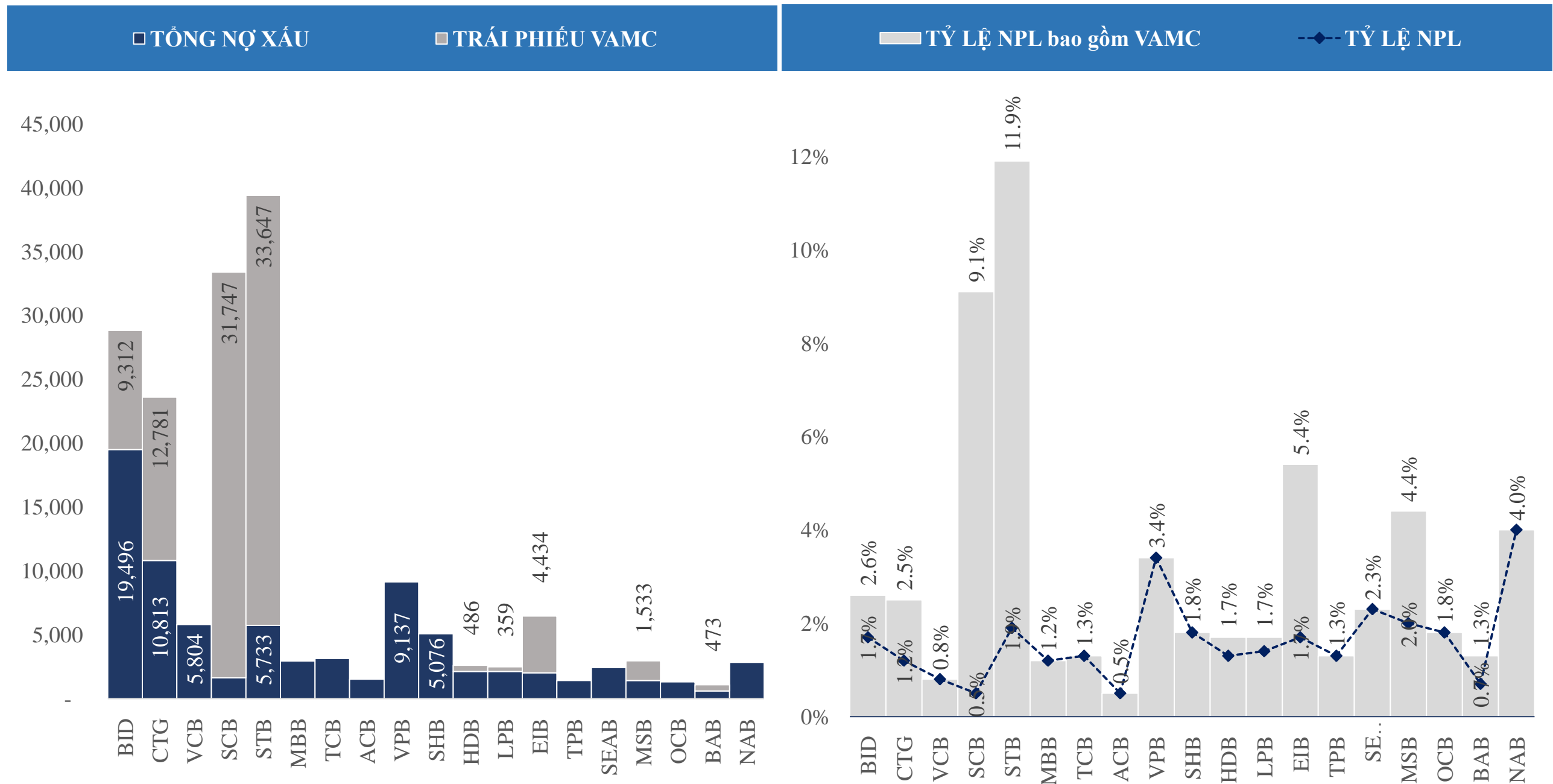
Nguồn: SBV

Lưu ý: Số liệu của BID bao gồm cho vay cá nhân + doanh nghiệp tư nhân

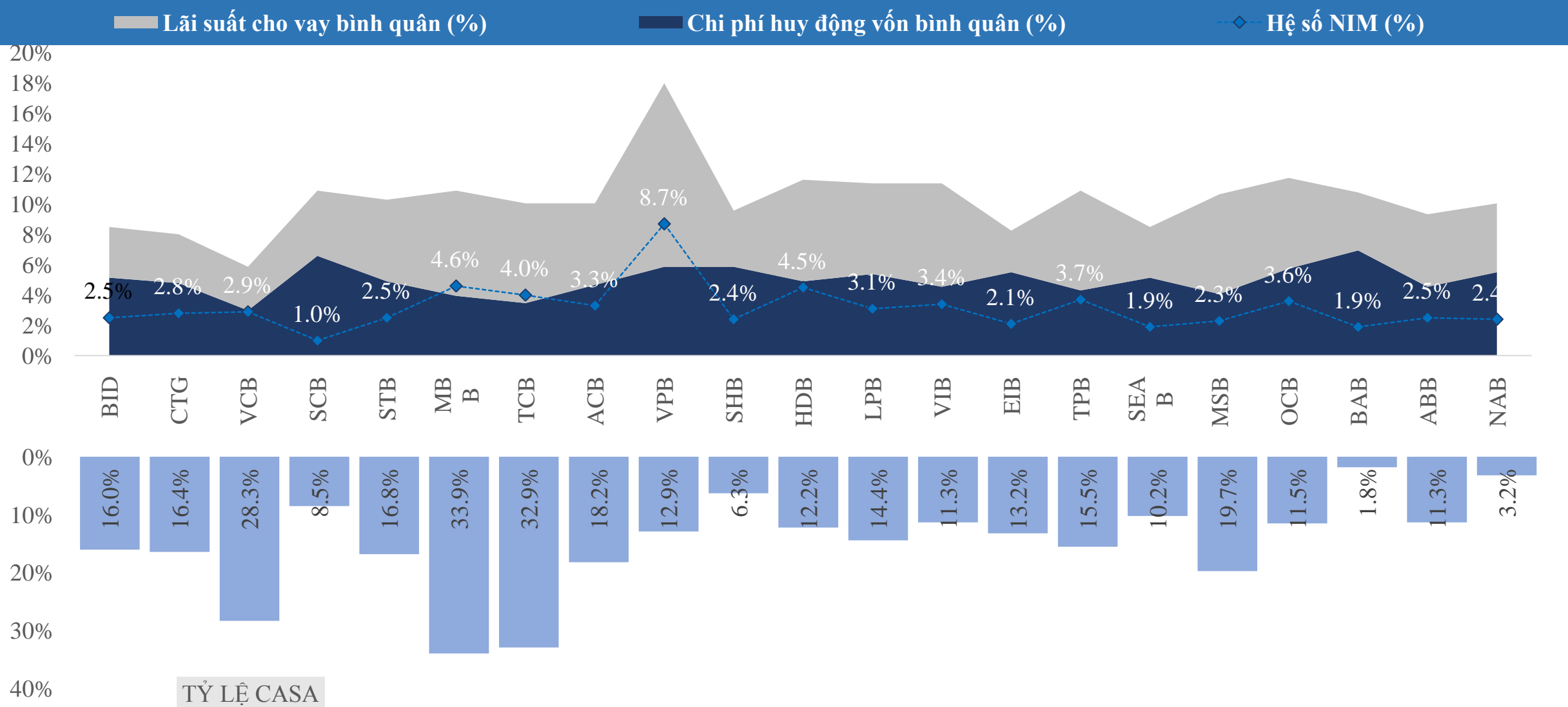
LỢI NHUẬN VÀ CHI PHÍ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG TÍN DỤNG



NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG

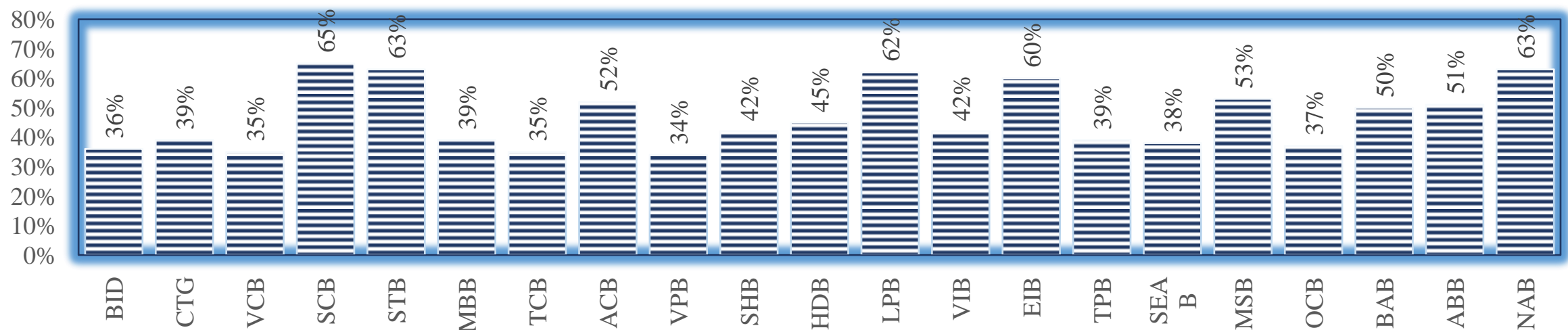


NIM VÀ CASA

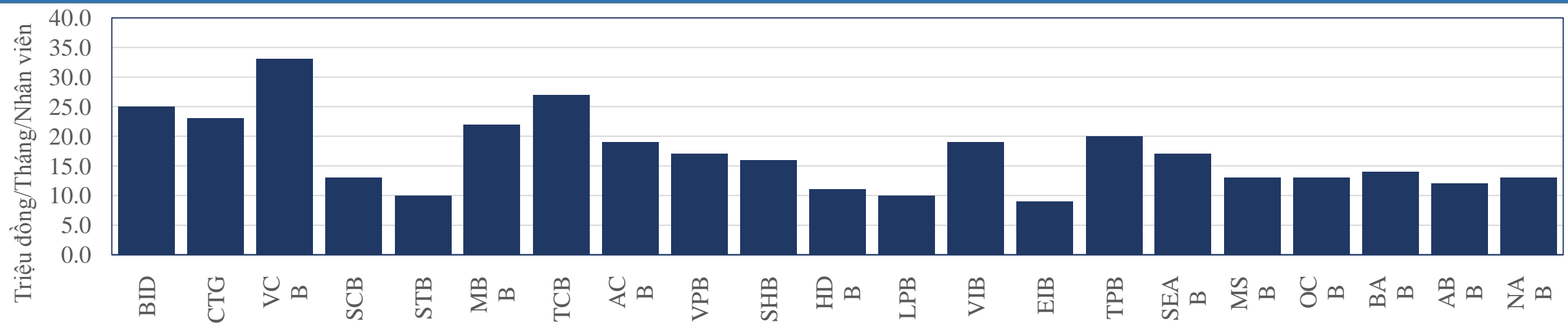


CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHI PHÍ NHÂN VIÊN

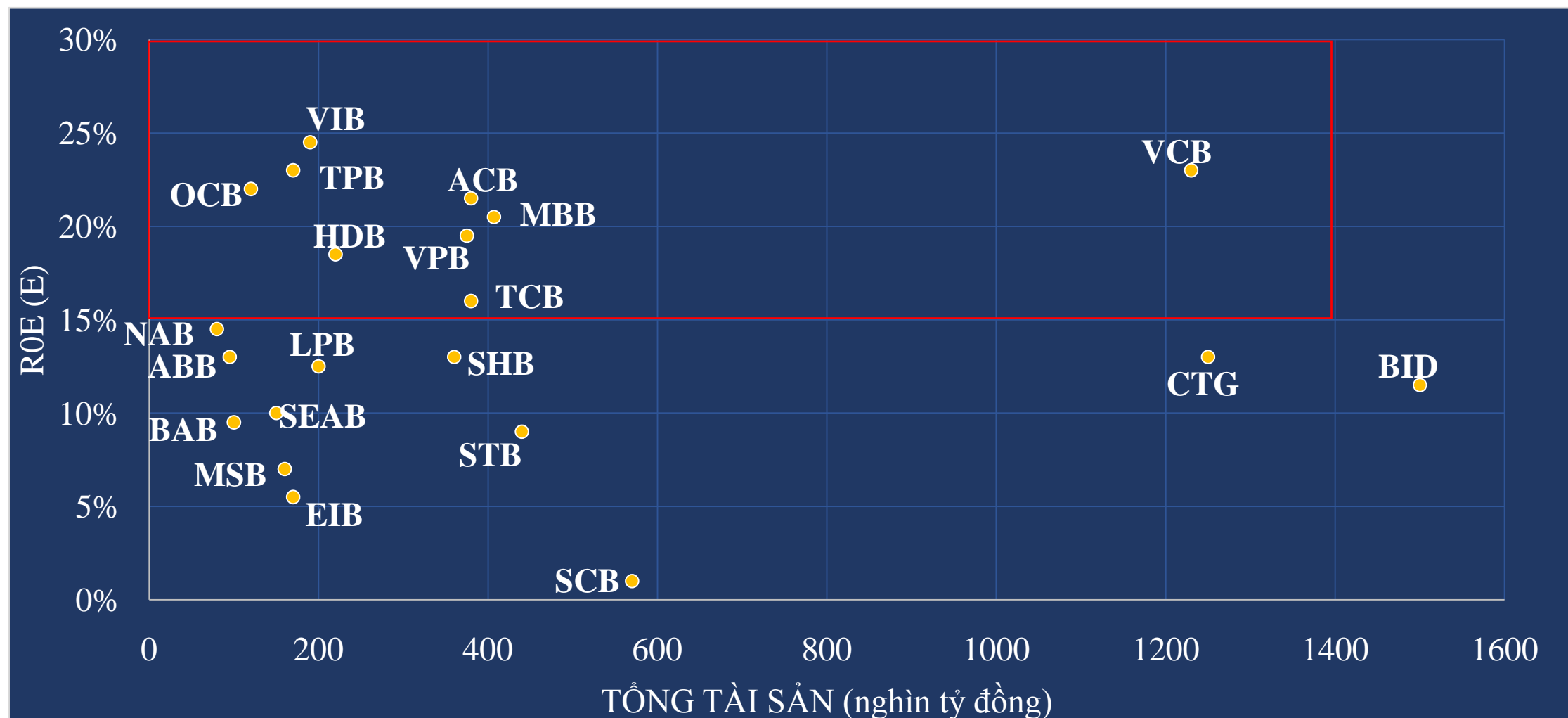
% CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG/TỔNG LÃI HOẠT ĐỘNG



THU NHẬP (LƯƠNG THUỜNG)/MỖI NHÂN VIÊN



BIỂU ĐỒ QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



Chú thích: Các ngân hàng nằm trong khung đỏ là những ngân hàng có tỷ suất lợi nhuận khá hiệu quả so với quy mô tài sản

CHƯƠNG 2

NGHIỆP VỤ HUỠ ĐỘNG VỐN VÀ DỊCH VỤ THANH TOÁN



MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

1. Hiểu rõ nguyên tắc, bản chất và nội dung hoạt động huy động vốn và cung ứng dịch vụ thanh toán NH.
2. Vận dụng vào thực tế nghiệp vụ huy động vốn từ tiền gửi và cung ứng dịch vụ thanh toán của NH.

NỘI DUNG

2.1 Các hình thức huy động tiền gửi và chứng khoán nợ

- Vốn huy động và tầm quan trọng của nguồn vốn huy động
- Tiền gửi
- Chứng khoán nợ

2.2 Dịch vụ thanh toán

- Dịch vụ thanh toán trong nước
- Dịch vụ thanh toán quốc tế

2.1

CÁC HÌNH THỨC HUY ĐỘNG TIỀN GỬI VÀ CHỨNG KHOÁN NỢ

KHÁI NIỆM VỀ HUY ĐỘNG VỐN

Huy động vốn là NHTM tiếp nhận tiền nhàn rỗi từ các tổ chức kinh tế và dân cư dưới nhiều hình thức khác nhau, nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của NHTM.

CÁC NGUỒN VỐN

1- Vốn huy động

2- Nợ phải trả:

- Vay NHTW: Chiết khấu, tái chiết khấu; Tái cấp vốn, Vay cầm cố GTCG...
- Vay các TCTD khác: Vay trên thị trường liên ngân hàng; Tự vay - trả giữa các TCTD...
- Phải trả khác: Vốn tiếp nhận, vốn ủy thác, vốn chiếm dụng, tiền đang chuyển...

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VỐN HUY ĐỘNG

Đối với NHTM:

- Nguồn để hoạt động kinh doanh
- Đo lường vị thế trên thị trường

Đối với khách hàng:

- Cung cấp kênh đầu tư
- Nơi an toàn để cất giữ và tích lũy vốn
- Tiếp cận các dịch vụ ngân hàng

VỐN HUY ĐỘNG

Các nguyên tắc gia tăng vốn huy động:

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và của ngân hàng Nhà nước về huy động vốn:
 - Hoàn trả đầy đủ vốn gốc và tiền lãi cho khách hàng đúng hạn.
 - Tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định hiện hành.
 - Giữ bí mật thông tin liên quan đến tài khoản tiền gửi của khách hàng.
 - Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chống rửa tiền.

VỐN HUY ĐỘNG

Các nguyên tắc gia tăng vốn huy động

- Đảm bảo tính hiệu quả trong huy động vốn:
 - Lãi suất huy động phải hợp lý.
 - Nguồn vốn đủ lớn
 - Xác định động cơ của người gửi tiền để áp dụng hình thức huy động phù hợp...
- Không để xảy ra sự sụt giảm đột ngột, bất thường của nguồn vốn huy động

VỐN HUY ĐỘNG

Các nhân tố ảnh hưởng đến vốn huy động:

- Các nhân tố bên ngoài:
 - Địa bàn hoạt động của ngân hàng.
 - Thu nhập bình quân và khả năng tiết kiệm của nền kinh tế Tình hình chính trị, xã hội
 - Cạnh tranh của các kênh huy động vốn khác
 - Thói quen giao dịch qua ngân hàng của người dân
- Các nhân tố bên trong NH:
 - Uy tín, thương hiệu của ngân hàng
 - Lãi suất, các quy định trong huy động vốn Chất lượng dịch vụ của NH
 - Chiến lược phát triển và phương châm hoạt động
 - Mạng lưới chi nhánh của NH...

VỐN HUY ĐỘNG

Cơ cấu:

- Phân loại theo đối tượng: tiền gửi cá nhân và tiền gửi tổ chức (doanh nghiệp).
- Phân loại theo mục đích của khách hàng: tiền gửi giao dịch (tiền gửi thanh toán) và tiền gửi phi giao dịch (tiền gửi tiết kiệm).
- Phân loại theo nội dung nghiệp vụ:
 - Tiền gửi có kỳ hạn;
 - Tiền gửi không kỳ hạn;
 - Tiền gửi từ phát hành chứng khoán nợ;
 - Tiền huy động khác...

TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

- ***Khái niệm:*** Tiền gửi không kỳ hạn là loại tiền gửi mà người gửi tiền được sử dụng khoản tiền này bất cứ lúc nào
- ***Mục đích gửi tiền:*** nhằm đáp ứng cho nhu cầu thanh toán chi trả bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng.
- ***Đối tượng gửi:*** tổ chức và cá nhân có nhu cầu thanh toán qua ngân hàng.
- ***Hình thức huy động:*** Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn cho khách hàng.

TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

- Thủ tục mở tài khoản:

- Khách hàng cá nhân
- Khách hàng doanh nghiệp.

- Nguyên tắc tính lãi:

- Lãi tính hàng tháng
- Tính theo phương pháp tích số
- Được ghi có tài khoản vào ngày cuối tháng

TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

Tính phí giao dịch:

- Số dư tiền gửi tối thiểu
- Phí mở-duy trì-đóng tài khoản
- Phí giao dịch thanh toán:
- Rút tiền mặt khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản
- Chuyển khoản thanh toán bù trừ liên ngân hàng
- Chuyển khoản ngoài hệ thống
- Phí kiểm đếm
- Phí sử dụng các phương tiện thanh toán

TIỀN GỬI TIẾT KIỆM

- **Khái niệm:** Tiền gửi tiết kiệm là tiền gửi của các tầng lớp dân cư, người gửi tiền gửi vào NH nhằm mục đích để dành, sinh lời và an toàn tài sản.
- **Đối tượng:** Các tầng lớp dân cư
- **Các hình thức:**
 - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
 - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

KHÁI QUÁT VỀ GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Khái niệm:

Giấy tờ có giá là chứng nhận của tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn, trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người mua.

Các nội dung chính của GTCG: Mệnh giá, thời hạn, lãi suất.

CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Căn cứ vào quyền sở hữu:

- Giấy tờ có giá ghi danh
- Giấy tờ có giá vô danh

Căn cứ vào chức năng sử dụng:

- Giấy tờ có giá thuộc công cụ nợ
- Giấy tờ có giá thuộc công cụ vốn
- Giấy tờ có giá khác

Căn cứ vào thời hạn:

- Giấy tờ có giá ngắn hạn
- Giấy tờ có giá dài hạn

CÁC HÌNH THỨC PHÁT HÀNH

Phát hành thông qua giấy tờ có giá ngắn hạn

- Chứng chỉ tiền gửi;
- Kỳ phiếu ngân hàng.

Phát hành thông qua giấy tờ có giá trung dài hạn

- Trái phiếu.

THỦ TỤC PHÁT HÀNH

- Cân đối nguồn vốn với sử dụng vốn để xác định nhu cầu phát hành
- Lập kế hoạch phát hành
- Xin phép NHNN
- Phát hành ra công chúng
- Theo dõi thanh toán khi chứng từ đáo hạn:
 - Trả gốc
 - Trả lãi

THẢO LUẬN

Sự khác biệt giữa tiền gửi và giấy tờ có giá?

DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NƯỚC

Thanh toán qua hệ thống ngân hàng điện tử:

- **Mobile Banking** là kênh phân phối dịch vụ ngân hàng cho phép khách hàng sử dụng điện thoại di động để nhận tin truy vấn thông tin và thực hiện một số giao dịch với Ngân hàng.
- **Internet Banking** là kênh phân phối dịch vụ ngân hàng qua mạng Internet. Chỉ với máy tính có kết nối Internet ở bất kỳ đâu, khách hàng cũng có thể truy cập vào địa chỉ website của TCTD để được cung cấp tất cả thông tin về sản phẩm dịch vụ.
- **Home Banking** là kênh phân phối dịch vụ ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện hầu hết các giao dịch chuyển khoản, chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, chuyển đổi ngoại tệ với ngân hàng mọi lúc mọi nơi.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

- Phần lớn cá nhân
- Tất cả doanh nghiệp

2.2

CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Dịch vụ thanh toán trong nước

- Chuyển tiền trong nước
 - Chuyển tiền mặt
 - Chuyển khoản: Ủy nhiệm chi, Ủy nhiệm thu, Thẻ ngân hàng.

CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Dịch vụ thanh toán trong nước

– Thanh toán qua ngân hàng:

- Thanh toán tự động
- Thanh toán qua các phương tiện thanh toán:
Séc, Thẻ ngân hàng

2.2 CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer – T/T)
- Trao đổi chứng từ trả tiền ngay (Tín thác)
- Nhờ thu kèm chứng từ
- Thư tín dụng

2.2- CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer – T/T) là hình thức thanh toán mà theo đó khách hàng (người trả tiền, người mua, người nhập khẩu) yêu cầu TCTD chuyển một số tiền để thanh toán hàng hoá nhập khẩu, dịch vụ cho người hưởng lợi (người bán, người xuất khẩu) ở nước ngoài.
- Được thực hiện thông qua:
 - ✓ Bank draft;
 - ✓ Western Union.

2.2- CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

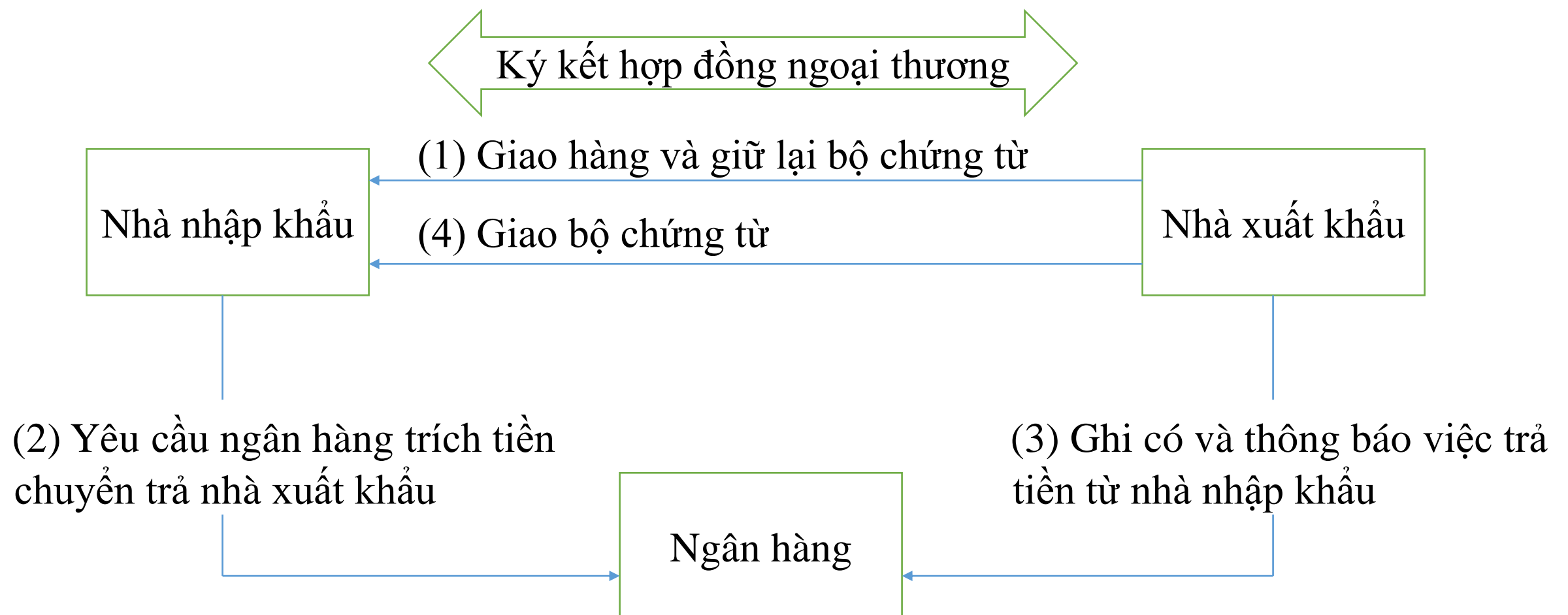
- **Phương thức đối chứng từ trả tiền ngay
(Cash Against Documents – CAD)**

Đây là phương thức thanh toán mà người nhập khẩu yêu cầu ngân hàng mở tài khoản tín thác (Trust Account) để thanh toán tiền cho người xuất khẩu khi người xuất khẩu xuất trình đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Phương thức thanh toán này rất được ưa chuộng và khá phổ biến trên thế giới vì nhận tiền nhanh trong ngày và thủ tục ít phức tạp.

2.2- CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

– Phương thức đối chứng từ trả tiền ngay (Cash Against Documents – CAD)



2.2- CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

- **Nhờ thu kèm chứng từ:** là phương thức thanh toán mà người xuất khẩu sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng sẽ giao chứng từ tài chính (hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, hoặc những công cụ thanh toán tương tự) và/hoặc chứng từ thương mại (hóa đơn, chứng từ vận tải, các chứng từ khác không phải là chứng từ tài chính) cho ngân hàng thu hộ để ngân hàng đòi tiền người nhập khẩu.
 - *Nhờ thu kèm chứng từ trả ngay (Document against payment - D/P)*
 - *Nhờ thu kèm chứng từ trả chậm (Document against acceptance - D/A)*

2.2- CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

-Nhờ thu kèm chứng từ trả ngay (Document against payment - D/P):

Ngân hàng thu hộ sẽ giao chứng từ cho người nhập khẩu sau khi người nhập khẩu thanh toán hối phiếu/bộ chứng từ.

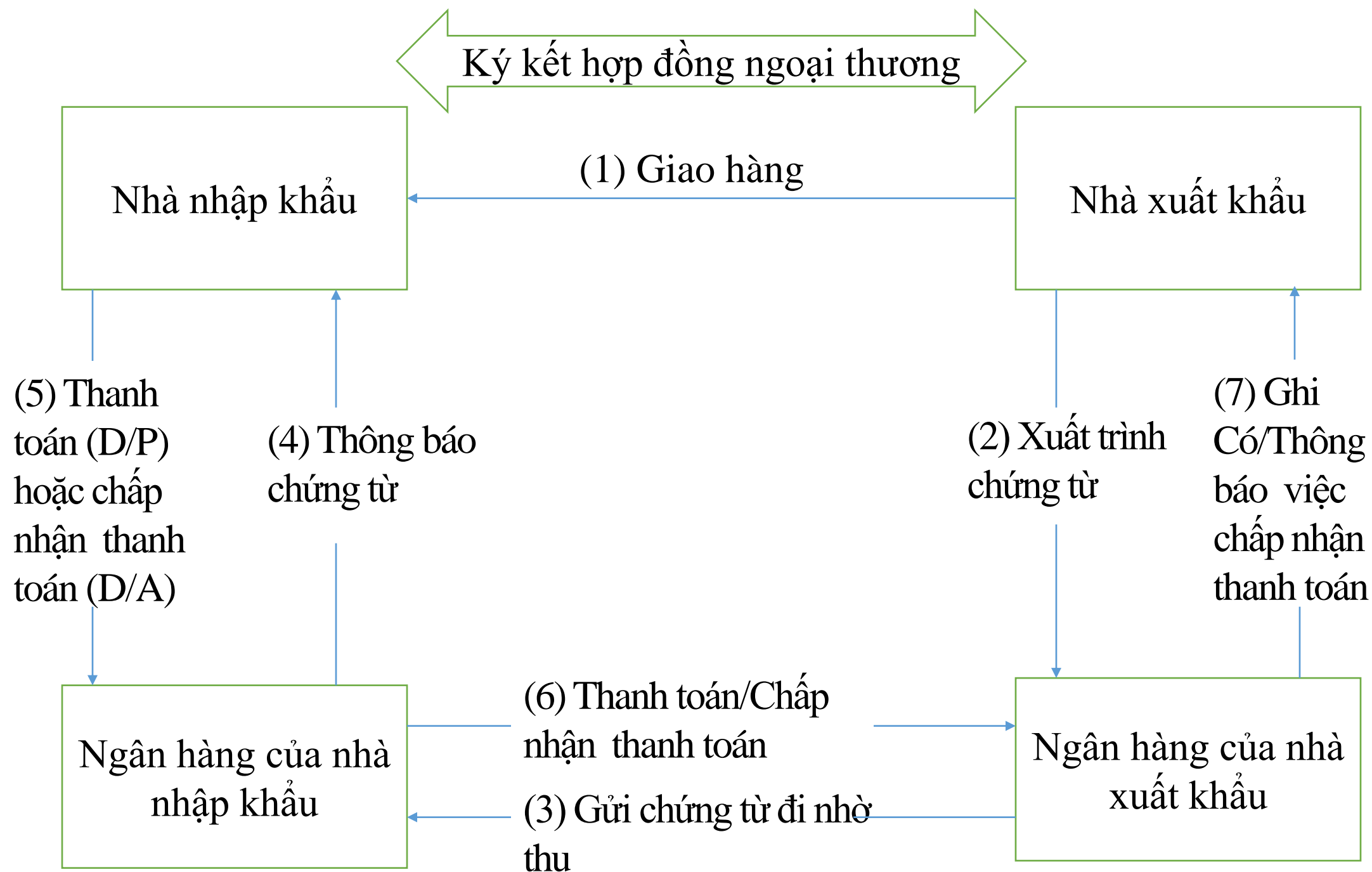
2.2- CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

–Nhờ thu kèm chứng từ trả chậm (Document against acceptance - D/A):

Ngân hàng thu hộ sẽ giao chứng từ cho người nhập khẩu sau khi người nhập khẩu phát hành hối phiếu nhận nợ hoặc ký chấp nhận thanh toán hối phiếu đòi nợ/bộ chứng từ vào ngày đáo hạn hoặc cam kết thanh toán vào ngày đáo hạn bằng văn bản. Thời gian trả chậm có thể là 30, 60, 90, 120, 180 ngày...căn cứ vào chỉ thị nhờ thu.

QUY TRÌNH NHỜ THU

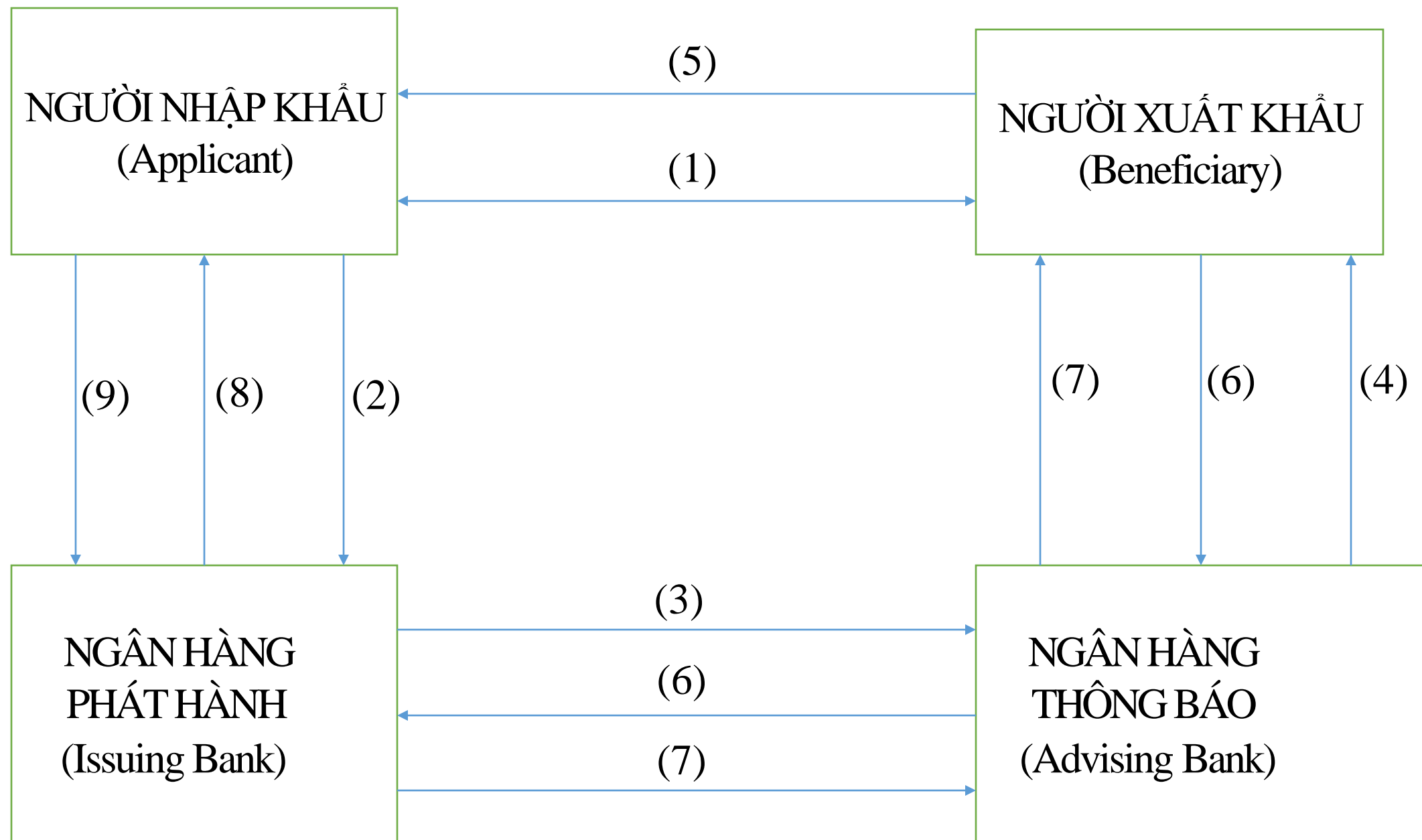


CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN

Thanh toán quốc tế

-Thư tín dụng là một cam kết thanh toán của ngân hàng phát hành L/C khi bộ chứng từ phù hợp với các điều kiện và điều khoản của L/C nhập khẩu đã phát hành được xuất trình cho ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng được ngân hàng phát hành chỉ định trong L/C.

CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN THANH TOÁN QUỐC TẾ



MỘT SỐ THƯ TÍN DỤNG PHỔ BIẾN Ở VIỆT NAM

- Thư tín dụng không hủy ngang (irrevocable L/C)
- Thư tín dụng xác nhận (confirmed L/C)
- Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C)
- Thư tín dụng giáp lưng (back to back L/C)
- Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal L/C)
- Thư tín dụng điều khoản đỏ (red clause L/C)
- Thư tín dụng dự phòng (stanby L/C)

NHỮNG GIẤY TỜ CHÍNH TRONG BỘ CHỨNG TỪ XUẤT NHẬP KHẨU

- Hóa đơn thương mại (commercial invoice)
- Phiếu đóng gói (packing list)
- Giấy liệt kê chi tiết hàng hóa (specification)
- Giấy chứng nhận xuất xứ (certificate of origin – C/O)
- Hóa đơn lãnh sự (consular invoice)
- Hóa đơn hải quan (custom invoice)
- Chứng thư bảo hiểm (insurance policy)
- Giấy chứng nhận số lượng/ cân nặng/ chất lượng (certificate of quantity/ weight/ quality)
- Giấy chứng nhận vệ sinh (sanitary certificate)
- Hóa đơn vận tải (bill of lading/ airway bill/ combined transport document)

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

- Doanh nghiệp xuất nhập
- Doanh nghiệp nhập khẩu

TÌNH HUỐNG TƯ VẤN SẢN PHẨM HUY ĐỘNG VÀ THANH TOÁN

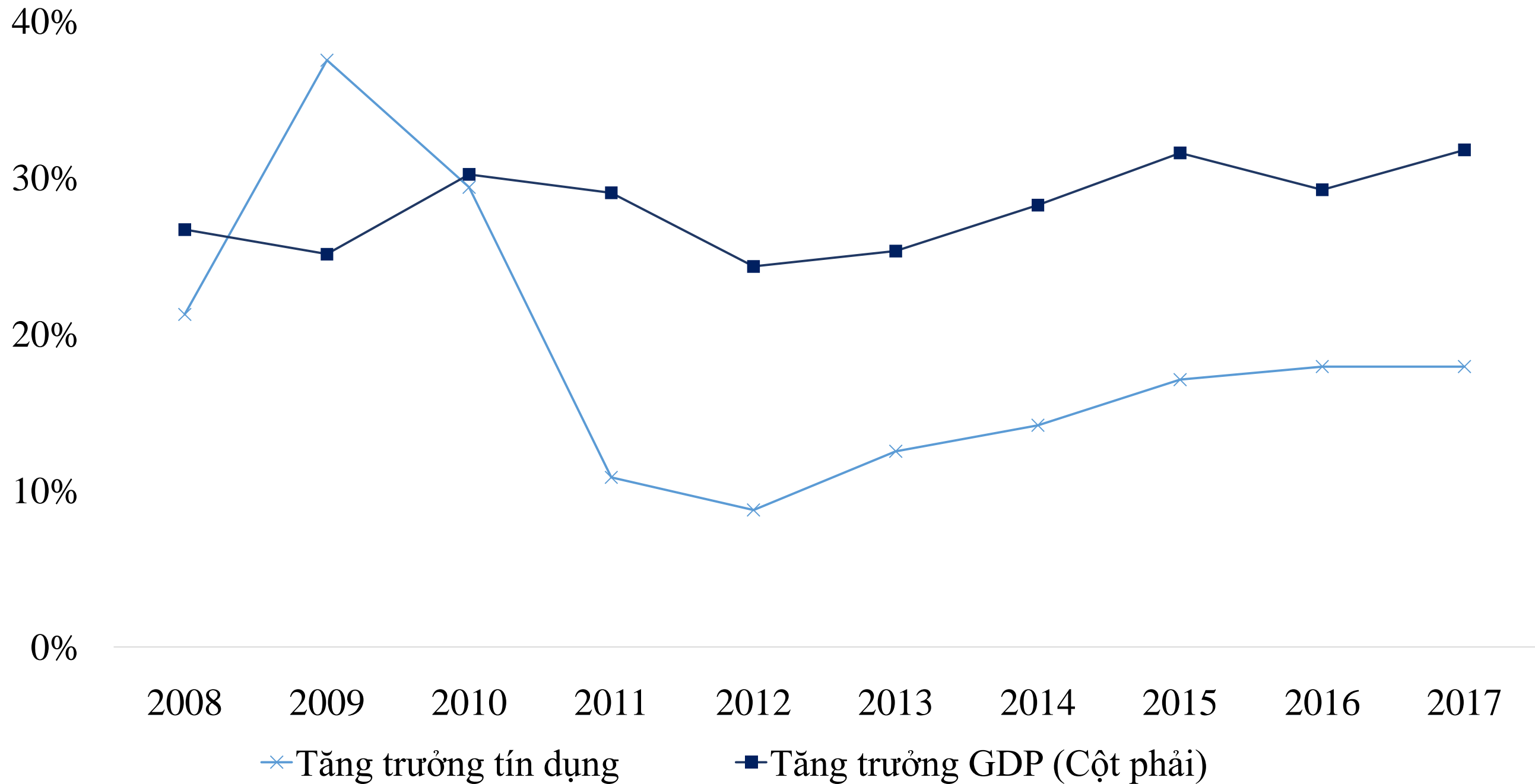
Mức độ sử dụng dịch vụ ngân hàng của các ngành nghề khác nhau?

CHƯƠNG 3

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG



Mối quan hệ giữa nền kinh tế và hệ thống ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, One Road Research

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

1. Nắm rõ nguyên tắc, bản chất, nội dung hoạt động tín dụng ngân hàng
2. Hiểu các sản phẩm tín dụng ngân hàng
3. Vận dụng vào thực tế nghiệp vụ tín dụng ngân hàng

NỘI DUNG

3.1 Khái niệm đặc trưng của tín dụng ngân hàng

3.2 Phân loại tín dụng ngân hàng

3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng ngân hàng

3.4 Những nội dung bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng

3.1

KHÁI NIỆM ĐẶC TRƯNG CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

3.1- KHÁI NIỆM VỀ TDNH

- **Tín dụng ngân hàng:** là một giao dịch kinh tế giữa hai chủ thể là người cấp tín dụng (ngân hàng) và người được cấp tín dụng (khách hàng); trong đó dựa trên cơ sở niềm tin về (1) Khả năng trả nợ và (2) Thiện chí trả nợ của khách hàng, ngân hàng chuyển giao tiền hoặc tài sản cho khách hàng sử dụng cho một mục đích nhất định trong một thời hạn nhất định.
- **Người được cấp tín dụng:** có trách nhiệm hoàn trả cho người cấp tín dụng số tiền hoặc/và tài sản mình đã nhận công với phần lãi do việc sử dụng tiền và/hoặc tài sản nói trên

3.2

PHÂN LOẠI TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

PHÂN LOẠI TDNH

- Căn cứ vào hình thái cấp tín dụng
- Căn cứ vào mục đích cấp tín dụng
- Căn cứ vào thời hạn cấp tín dụng
- Căn cứ vào bảo đảm tín dụng
- Căn cứ vào phương thức hoàn trả

CĂN CỨ VÀO HÌNH THÁI CẤP TÍN DỤNG

- **Cho vay** là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.
- **Chiết khấu** là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

CĂN CỨ VÀO HÌNH THÁI CẤP TÍN DỤNG

- **Bao thanh toán** là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

CĂN CỨ VÀO HÌNH THÁI CẤP TÍN DỤNG

- **Bảo lãnh ngân hàng** là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.

CĂN CỨ VÀO HÌNH THÁI CẤP TÍN DỤNG

- **Cho thuê tài chính:** là khi một hợp đồng cho thuê có thỏa thuận các điều khoản:
 - Người đi thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản khi kết thúc thời hạn thuê
 - Người đi thuê có quyền mặc cả quyền mua lại khi kết thúc thời hạn thuê
 - Thời hạn cho thuê chiếm phần lớn thời gian hoạt động của tài sản
 - Hiện giá dòng tiền thuê quy về hiện tại lớn hơn hoặc bằng giá trị tài sản thuê đầu tư ban đầu.

CĂN CỨ VÀO MỤC ĐÍCH CẤP TÍN DỤNG

- Tín dụng tiêu dùng
- Tín dụng đầu tư sản xuất kinh doanh

CĂN CỨ VÀO THỜI HẠN CẤP TÍN DỤNG

- Tín dụng ngắn hạn
- Tín dụng trung hạn
- Tín dụng dài hạn

CĂN CỨ VÀO BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

- **Tín dụng không có bảo đảm**
- **Tín dụng có bảo đảm**
 - **Tín dụng tín chấp**
 - **Tín dụng thế chấp**
 - **Tín dụng cầm cố**
 - **Tín dụng có bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba**

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Khái niệm:

Bảo đảm tín dụng hay còn gọi là bảo đảm tiền vay là việc các tổ chức tín dụng (ngân hàng) áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi những khoản nợ đã cho khách hàng vay trong trường hợp khách hàng không thực hiện được những cam kết trong hợp đồng tín dụng.

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Các hình thức bảo đảm tín dụng:

- Bảo đảm tín dụng không bằng tài sản (Tín dụng tín chấp)
- Bảo đảm tín dụng bằng tài sản:
 - Thế chấp
 - Cầm cố
 - Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

- **Những tài sản có thể nhận làm đảm bảo:**
 - Tài sản vật hữu hình
 - Tiền gửi và các loại giấy tờ có giá(VND và ngoại tệ)
 - Các quyền về tài sản
 - Tài sản hình thành trong tương lai

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Điều kiện Tài sản đảm bảo:

- Tính pháp lý
- Tính thanh khoản
- Tính giá trị

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Thế chấp:

Thế chấp tài sản là việc một bên (bên thế chấp) sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Cầm cố:

Cầm cố tài sản là việc một bên (bên cầm cố) giao tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên kia (bên nhận cầm cố) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự.

BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba:

- Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là việc bên thứ ba dùng tài sản thuộc sở hữu của mình làm đảm bảo cho việc bên thứ ba cam kết với ngân hàng sẽ có trách nhiệm trả gốc và lãi thay cho khách hàng vay vốn trong trường hợp khách hàng không trả được nợ.

CĂN CỨ VÀO PHƯƠNG THỨC HOÀN TRẢ

- Tín dụng phi trả góp
- Tín dụng trả góp
- Tín dụng tuần hoàn

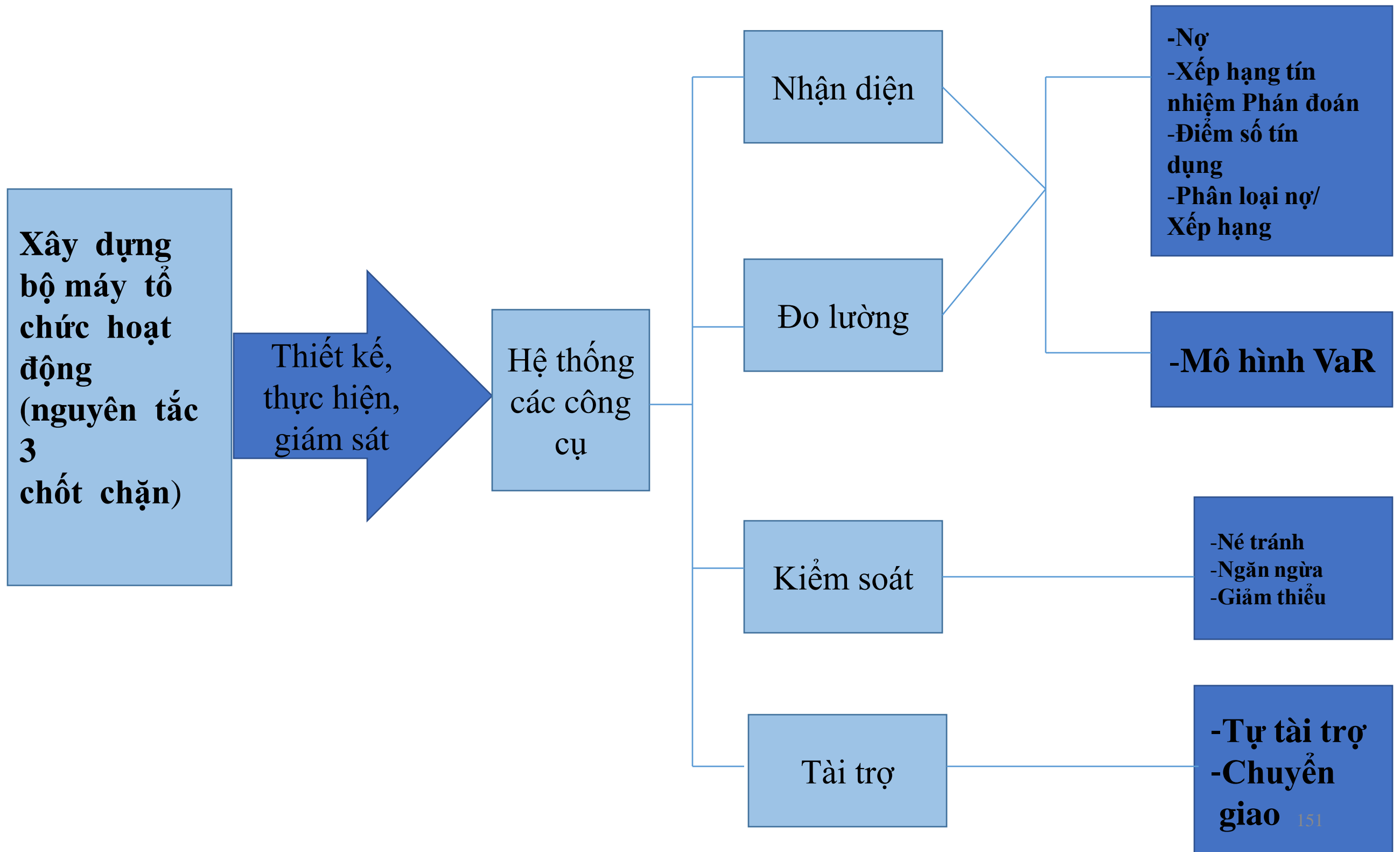
3.3

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TDNH

NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TDNH

- Mục tiêu/ chiến lược kinh doanh
- Chính sách tín dụng
- Nội lực của NHTM
- Môi trường kinh tế chính trị xã hội
- Xu thế hội nhập

Nguyên tắc quản trị RRTD



3.4

NHỮNG NỘI DUNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG TD

NHẬN DIỆN ĐO LƯỜNG RRTD – PHƯƠNG PHÁP PHÁN ĐOÁN

–Tiêu chuẩn 5Cs

- Character
- Capacity
- Capital
- Collateral
- Condition

– Tiêu chuẩn Campari

- Character
- Ability
- Margin
- Purpose
- Amount
- Repayment
- Insurance

NHẬN DIỆN ĐO LƯỜNG RRTD – PHƯƠNG PHÁP ĐIỂM SỐ

- Mô hình điểm số được thiết lập từ các chỉ tiêu tài chính quan trọng được phản ánh từ các số liệu thống kê trong lịch sử, trên quan điểm khách hàng xấu (không cho vay) – tốt (cho vay)
- Một mô hình điểm số khá nổi tiếng là mô hình điểm số Z của Altman ra đời năm 1968. Dựa theo số liệu thống kê của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất ông đã cho ra đời một mô hình điểm số sau:
 - $Z = 1.2X_1 + 1.4X_2 + 3.3X_3 + 0.6X_4 + 1X_5$
 - X_1 : Tài sản lưu động thuần / Tổng tài sản
 - X_2 : Lãi chưa phân phối / Tổng tài sản
 - X_3 : Lợi nhuận trước thuế và lãi / Tổng tài sản
 - X_4 : Giá trị thị trường của tổng vốn chủ sở hữu / Giá trị bút toán của tổng số nợ
 - X_5 : Doanh thu/Tổng tài sản
- Nếu doanh nghiệp có điểm số Z lớn hơn 2.99 thì có tình hình tài chính tốt, nhỏ hơn 1.81 là có tình hình tài chính không tốt, từ 1.81 đến 2.99 thì thuộc vùng không xác định được tốt hay không.

NHẬN DIỆN ĐO LƯỜNG RRTD – XẾP HẠNG NỢ

- Theo luật hiện hành thì các khoản vay được phân thành 5 nhóm nợ theo thứ tự tăng dần mức độ rủi ro:
 - Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
 - Nhóm 2: Nợ cần chú ý
 - Nhóm 3: Nợ dưới chuẩn
 - Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
 - Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

NHẬN DIỆN ĐO LƯỜNG RRTD – XẾP HẠNG TÍN NHIỆM NỘI BỘ

- XHTN (Credit Rating) là một tiến trình phân loại các mức độ về sự tin cậy vào khả năng trả nợ (creditworthiness), từ “tốt” (khả năng không hoàn trả nợ thấp) đến “xấu” (khả năng không hoàn trả nợ cao).
- XHTN nội bộ là hệ thống xếp hạng được thực hiện bởi các TCTD (NHTM) nhằm mục tiêu phục vụ mục tiêu quản trị kinh doanh của chính mình.

VÍ DỤ MINH HỌA

Hạng	Số điểm	Độ rủi ro	Cấp tín dụng
AAA	> 400	Thấp	Tối đa
AA	351 – 400	Thấp	Tối đa
A	301 – 350	Thấp	Tối đa
BBB	251 – 300	Thấp	Tùy thuộc tài sản bảo đảm
BB	201 – 250	Trung bình	
B	151 – 200	Trung bình	Không cấp thêm
CCC	101 – 150	Cao	Không cấp tín dụng
CC	51 – 100		
C	0 – 50		
D	< 0		

CÁCH XÁC ĐỊNH LÃI VÀ PHÍ DỊCH VỤ

CÁC SẢN PHẨM CHO VAY VỚI CÁC NHÓM KHÁCH HÀNG KHÁC NHAU

PHÂN LOẠI HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG 4

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH



MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

1. Hiểu rõ nguyên tắc, bản chất, nội dung hoạt động đầu tư tài chính.
2. Vận dụng vào thực tế hoạt động đầu tư tài chính.

CHƯƠNG 4

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1 Đầu tư trực tiếp

4.2 Đầu tư gián tiếp

4.1

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

CHƯƠNG 4: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư trực tiếp:

- Góp vốn mua cổ phần DN, TCTD trong nước và liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hình thành công ty liên kết, liên doanh hoặc công ty con.
- Thành lập công ty trực thuộc (hạch toán độc lập): Công ty CTTC Công ty CK, Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản...)

CHƯƠNG 4: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các chú ý khi đầu tư trực tiếp:

- Phân biệt đầu tư BĐS và kinh doanh BĐS (phải thành lập công ty và có giấy phép riêng).
- Tuân thủ quy định về các giới hạn đầu tư thương mại theo pháp luật hiện hành.
- Chỉ được sử dụng VDL và quỹ dự trữ để đầu tư thương mại dưới các hình thức góp vốn, mua cổ phần (và phải trừ giá trị vốn góp này ra khỏi VTC của NH)
- Mức vốn góp và mua cổ phần không được vượt quá giới hạn 11% vốn điều lệ của DN nhận vốn góp
- Không được góp quá 40% giá trị VTC và quỹ dự trữ

4.2

ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP

CHƯƠNG 4: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư gián tiếp:

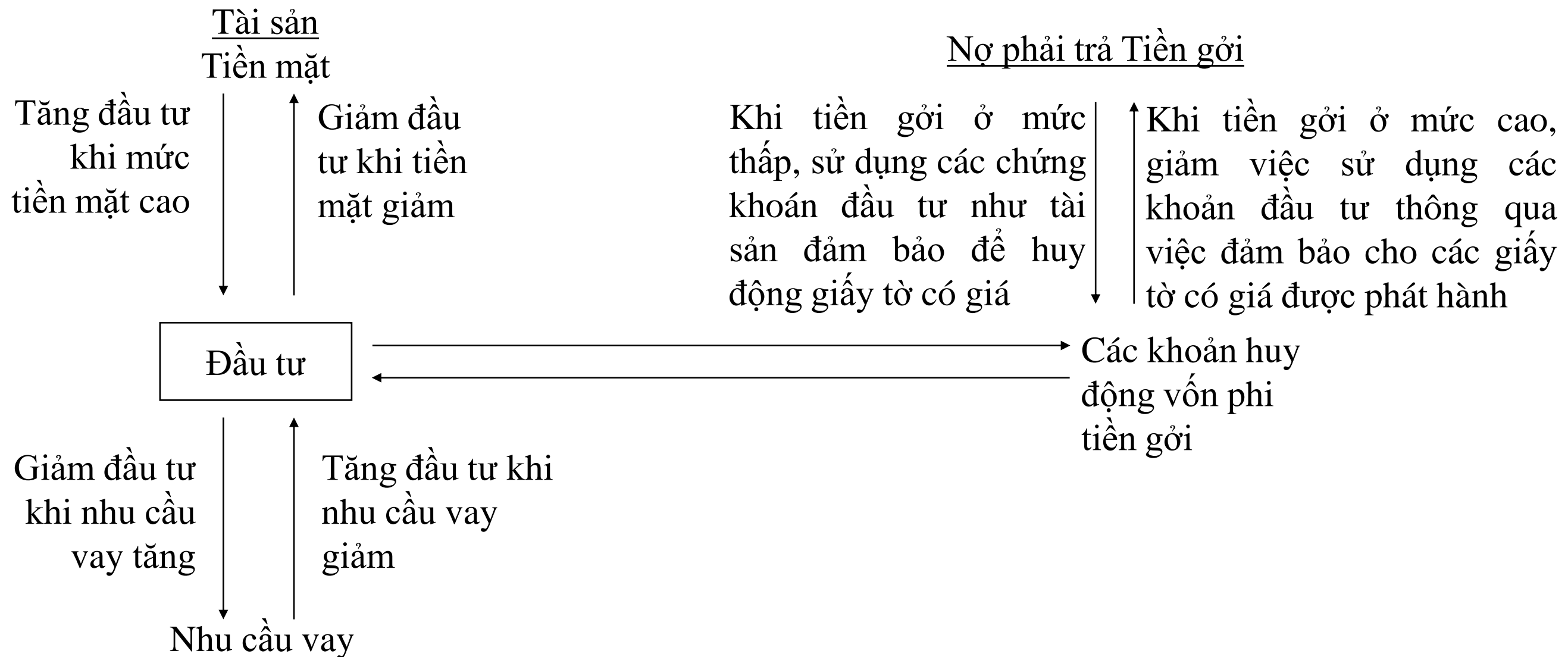
- Đầu tư vào tín phiếu Kho bạc
- Đầu tư vào Trái phiếu chính phủ
- Đầu tư vào các giấy nợ của công ty, ngân hàng...
- Thực hiện hợp đồng Repo

CHƯƠNG 4: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các chú ý khi đầu tư gián tiếp:

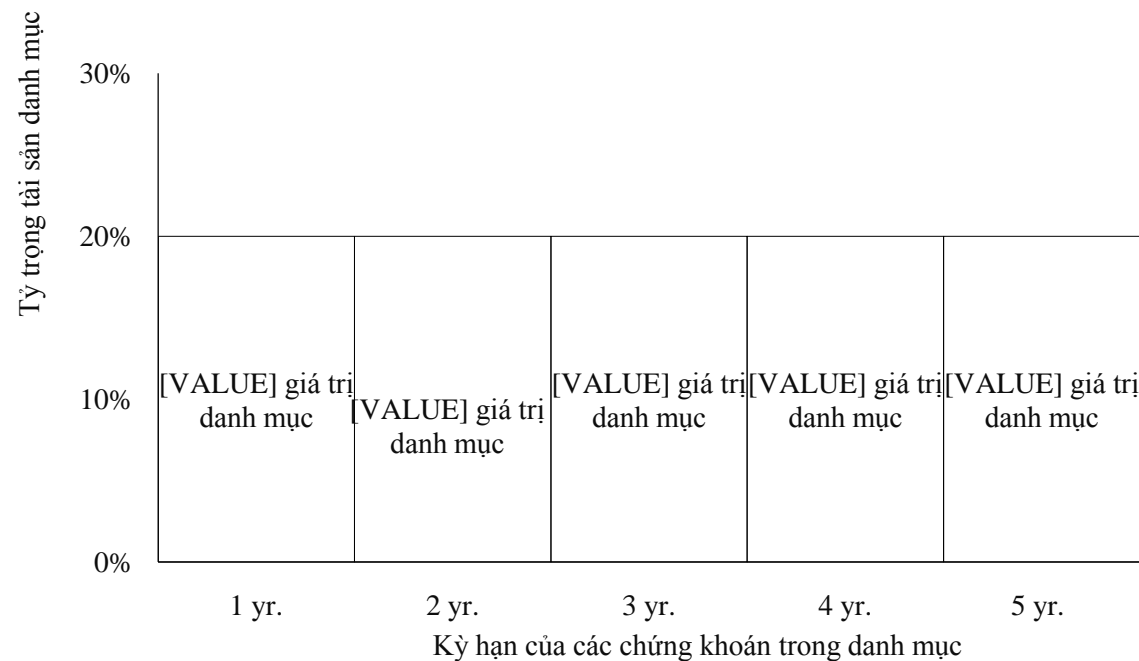
- Phân biệt với kinh doanh chứng khoán
- Vừa mang tính kinh doanh, vừa mang tính quản trị (dự trữ thanh khoản thứ cấp)

KHI NÀO NGÂN HÀNG THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

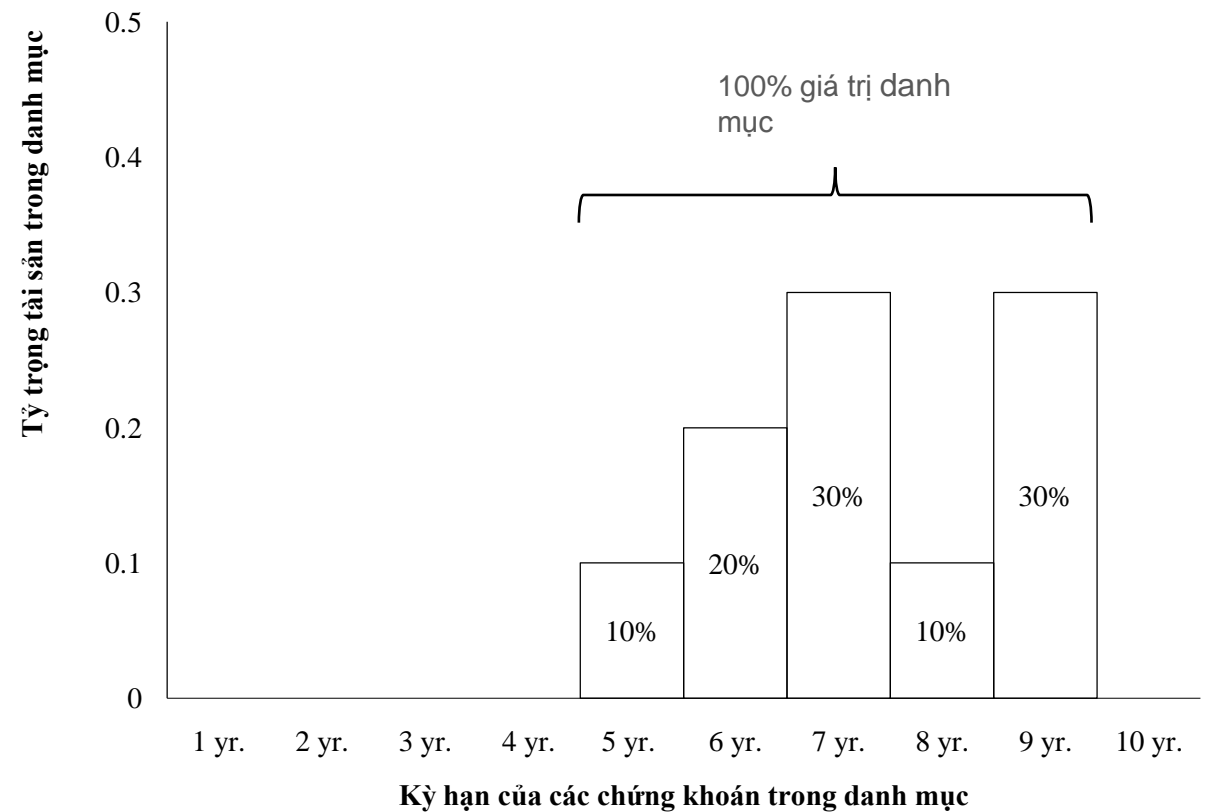


CÁC CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ

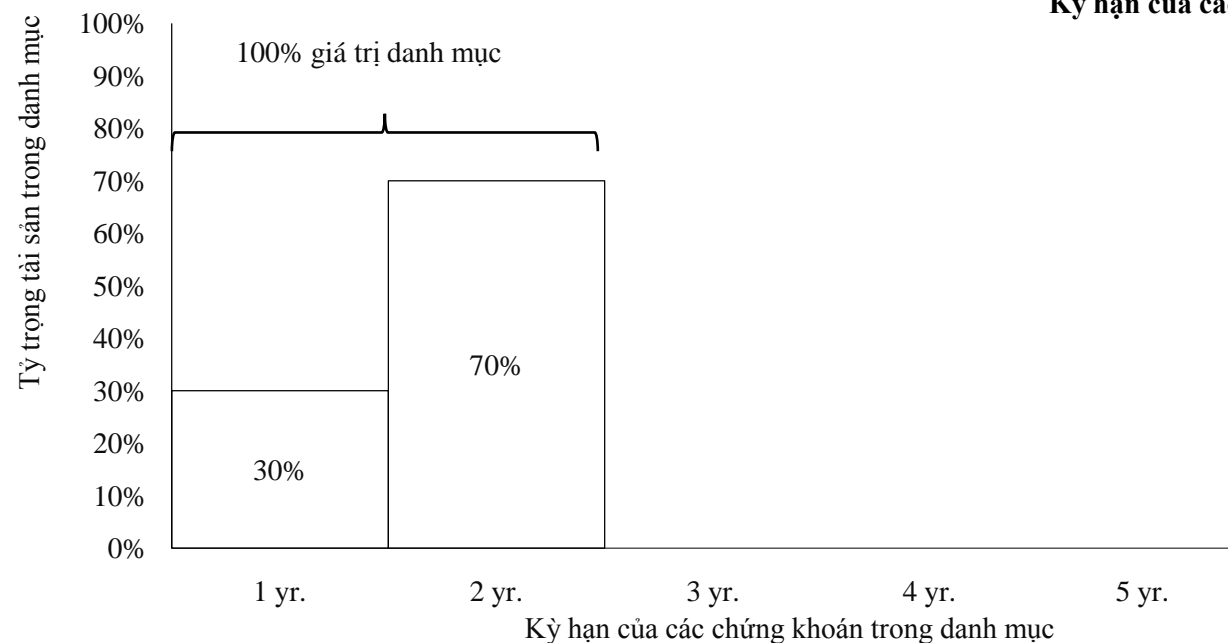
Chiến lược cào bằng kỳ hạn



Chiến lược tập trung vào kỳ hạn dài

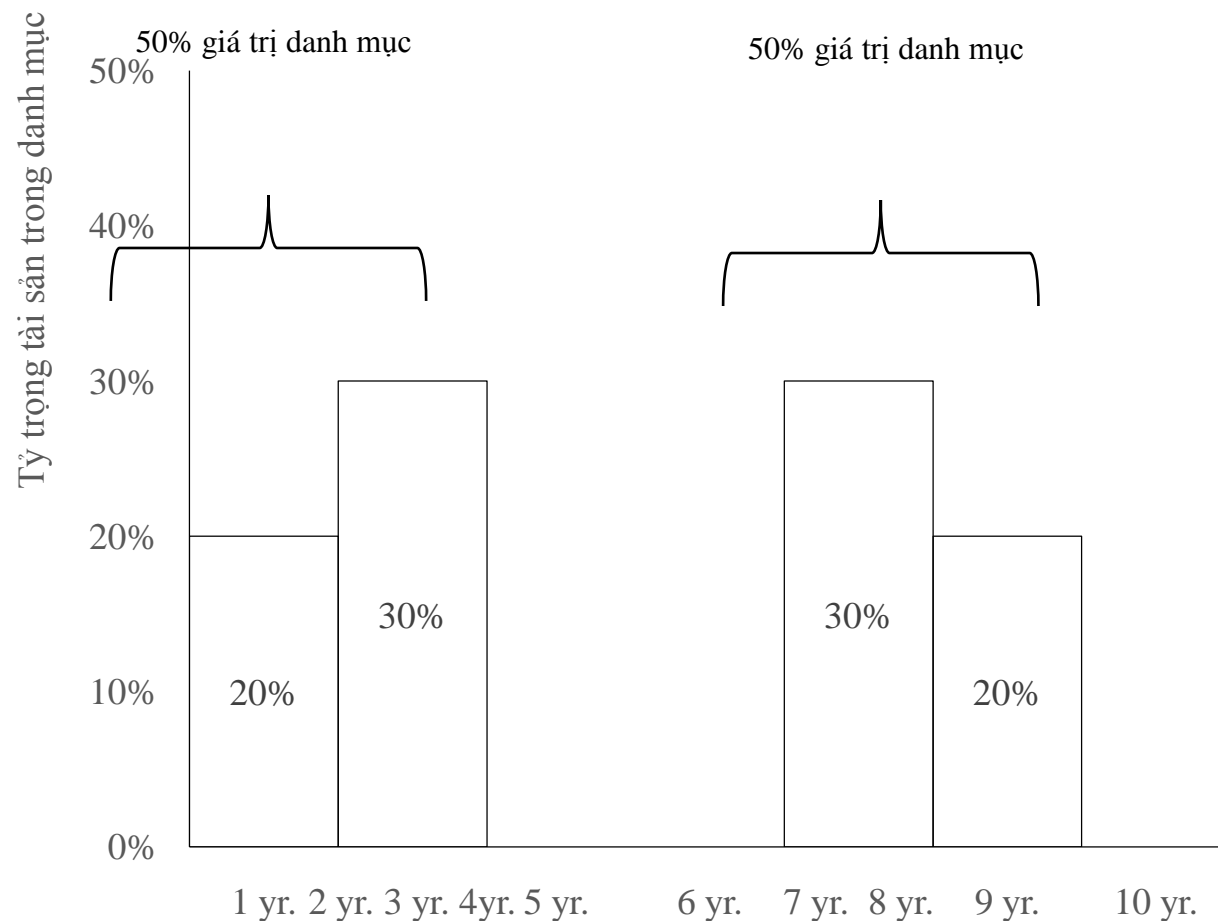


Chiến lược tập trung vào kỳ hạn ngắn

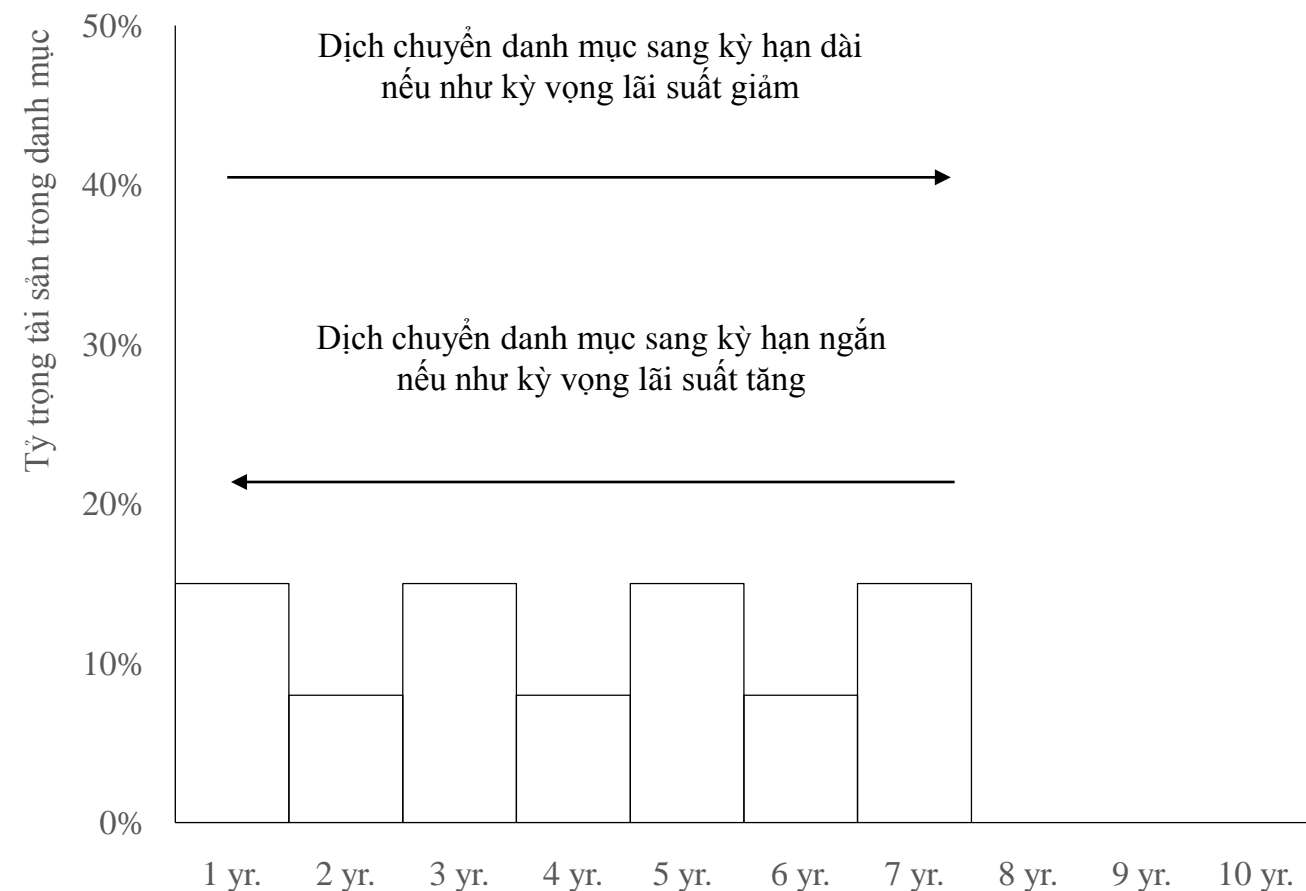


CÁC CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ

Chiến lược tập trung vào hai đầu kỳ hạn



Chiến lược dựa trên kỳ vọng về lãi suất



VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CỦA NGÂN HÀNG

- Mang lại thu nhập
- Đa dạng danh mục đầu tư, phân tán rủi ro
- Đầu tư vào trái phiếu chính phủ có mức độ rủi ro rất thấp

TẠI SAO NGÂN HÀNG PHẢI MUA TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ?

- Hệ thống ngân hàng đang chính là đơn vị chính để tài trợ cho các khoản thâm hụt của chính phủ vừa qua kênh mua các trái phiếu chính phủ vừa từ việc cho chính phủ vay các khoản vay ngắn hạn để giải quyết vấn đề thâm hụt ngắn hạn.
- Trong quá trình phát hành trái phiếu các ngân hàng thương mại nhà nước có rất nhiều lợi thế trong việc thắng thầu trái phiếu chính phủ. Một trong những lợi thế đó đến từ các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước thường có chi phí vốn thấp hơn nhiều so với các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân khác. Khi đó, lãi suất họ chào thầu sẽ cạnh tranh hơn nhiều so với các ngân hàng thương mại khác.

TẠI SAO NGÂN HÀNG PHẢI MUA TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ?

- Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần khác thì trái phiếu chỉ đóng vai trò là một tài sản dự trữ thanh khoản tuy nhiên đối với các ngân hàng quốc doanh thì nó rõ ràng là một khoản đầu tư sinh lời không rủi ro, đặc biệt là trong những giai đoạn nền kinh tế gặp vấn đề dẫn đến hoạt động giải ngân tín dụng gặp khó khăn thì việc đầu tư trái phiếu chính phủ là một khoản bù đắp rất đáng kể cho các ngân hàng thương mại nhà nước.
- Trái phiếu chính phủ chính là nguồn thu để chính phủ có thể tài trợ cho bộ máy hoạt động, vừa giúp đảm bảo nhu cầu đầu tư công của nền kinh tế. Để đổi lại chính phủ tạo điều kiện rất nhiều trong việc các trái phiếu với lợi tức cao kèm theo các điều khoản chiết khấu thuận lợi từ ngân hàng nhà nước.

CÁC LOẠI TÀI SẢN NGÂN HÀNG CÓ THỂ ĐẦU TƯ

- Tín phiếu kho bạc
- Trái phiếu chính phủ
- Trái phiếu đô thị
- Trái phiếu doanh nghiệp
- Các sản phẩm chứng khoán hóa

PHÂN LOẠI CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA NGÂN HÀNG

- Chứng khoán kinh doanh
- Chứng khoán sẵn sàng bán
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CỦA MỘT NGÂN HÀNG

–Chứng khoán kinh doanh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	822.172	6.293.212
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	935.302	2.267.809
	1.757.474	8.561.021

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
-------------------------	-------------------------

Danh mục đầu tư trái phiếu của một ngân hàng

– Chứng khoán sẵn sàng bán

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	22.120.565	25.153.866
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNNVN	-	2.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.192.504	7.426.242
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	100.000
	35.313.069	34.680.108
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(88.125)	(16.500)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.224.944	34.663.608

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	88.125	16.500

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
-------------------	-------------------

Danh mục đầu tư trái phiếu của một ngân hàng

– Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	83.967.301	73.423.370
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	22.601.979	7.647.900
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.681.750	14.272.751
	<hr/>	<hr/>
	114.251.030	95.344.021
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(187.734)	(123.547)
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<hr/> 114.063.296 <hr/>	<hr/> 95.220.474 <hr/>



SỐ LIỆU THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHTM





CHƯƠNG 5

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH



MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

1. Nắm rõ nguyên tắc và bản chất hoạt động dịch vụ tài chính
2. Vận dụng vào thực tế hoạt động dịch vụ tài chính.

CHƯƠNG 5

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

5.1 Ý nghĩa của dịch vụ tài chính

5.2 Các sản phẩm dịch vụ tài chính

5.3 Các hoạt động kinh doanh khác

5.1

Ý NGHĨA CỦA DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

CHƯƠNG 5: DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Ý nghĩa:

- Bổ sung nguồn thu, phân tán rủi ro
- Thực hiện chiến lược thu hút khách hàng

5.2

CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

CHƯƠNG 5: DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Dịch vụ quản lý tiền tệ

- Dịch vụ ngân quỹ:

- Thu chi hộ
- Mua bán ngoại tệ
- Chuyển tiền trong ngoài nước
- Đổi tiền, kiểm đếm tiền

- Dịch vụ quản lý tiền trên tài khoản

111

CHƯƠNG 5: DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

- **Dịch vụ ủy thác**
 - Thanh lý tài sản theo chúc thư
 - Giám hộ tài sản
 - Ủy thác theo hợp đồng: ủy thác cho vay, ủy thác đầu tư
- **Dịch vụ đại diện**
- **Dịch vụ bảo quản và ký gửi**
 - Bảo quản vật có giá
 - Cho thuê kết sắt

CHƯƠNG 5: DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

- **Dịch vụ cam kết thanh toán ngoại bảng**
 - Bảo lãnh ngân hàng
 - Thư tín dụng
 - Chấp phiếu ngân hàng
- **Dịch vụ tư vấn**
- **Dịch vụ kinh doanh ngoại hối**
- **Các dịch vụ khác:** bảo lãnh phát hành, môi giới chứng khoán

NGHIỆP VỤ KINH DOANH NGỎẠI HỐI

- Nghiệp vụ giao ngay (spot)
- Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch giá (arbitrage)
- Nghiệp vụ kỳ hạn (forward)
- Nghiệp vụ hoán đổi (swap)
- Nghiệp vụ giao sau (future)
- Nghiệp vụ quyền chọn (option)

NHẮC LẠI

- **Tỷ giá hối đoái** là sự so sánh mối tương quan giá trị giữa hai đồng tiền với nhau; được hiểu là giá cả của 1 đơn vị tiền tệ nước này (đơn vị tiền tệ yết giá – commodity terms) thể hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ nước khác (đơn vị tiền tệ định giá – currency terms).
- **Phương pháp biểu thị yết giá:**
 - Direct quotation/ Price quotation: 1 ngoại tệ = x nội tệ
 - Indirect quotation/ Volume quotation): 1¹¹⁶ nội tệ = x ngoại tệ

5.2

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

NHẮC LẠI

- **Xem ký hiệu tiền tệ trên các website:**
 - www.exchangerate.com
 - www.saxobank.com
 - www.forexdirectory.net
- **Cách viết tỷ giá:** USD/JPY = 120 - 123 hoặc 120 - 123 JPY/USD; trong đó, giá trị đầu là bid (tỷ giá mua tiền tệ yết giá), giá trị sau là ask (tỷ giá bán tiền tệ yết giá).
- **Tỷ giá chéo**

1- NGHIỆP VỤ GIAO NGAY (SPOT)

Khái niệm:

Một giao dịch ngoại hối giao ngay (Forex Spot transaction) là giao dịch trong đó hai bên thỏa thuận mua bán ngoại hối theo tỷ giá được thỏa thuận ngày hôm nay và việc giao hàng-thanh toán được thực hiện trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo.

1- NGHIỆP VỤ GIAO NGAY (SPOT)

Những khái niệm cần chú ý:

Ngày giao dịch (ngày ký hợp đồng). Ngày giá trị (ngày thực hiện hợp đồng):

- Tod;
- Tom;
- Spot/Next;
- Không ghi chú.

Niêm yết tỷ giá: $\text{Spot Bid Rate} - \text{Spot Ask Rate}$.

2- NGHIỆP VỤ KINH DOANH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ (ARBITRAGE)

Khái niệm:

- Kinh doanh chênh lệch tỷ giá là quá trình *loại bỏ sự không thống nhất* về tỷ giá, là hoạt động thu lại nhuận dựa vào *sự không thống nhất* về tỷ giá giữa các thị trường.
- Điều kiện kinh doanh Arbitrage:
 - Có sự không thống nhất về tỷ giá giữa các thị
 - trường;
 - Chấm dứt cơ hội kinh doanh khi tỷ giá giữa các thị trường được điều tiết trở về mức cân bằng;
 - Đòi hỏi yếu tố “chớp nhoáng”.

2- NGHIỆP VỤ KINH DOANH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ (ARBITRAGE)

Các hình thức kinh doanh Arbitrage:

- Mua bán một loại tiền tệ căn cứ vào chênh lệch tỷ giá giữa hai thị trường.
- Mua bán căn cứ vào sự không thống nhất về tỷ giá giữa 3 loại tiền tệ trên các thị trường (triangular arbitrage).

3- GIAO DỊCH NGOẠI HỐI KỲ HẠN (FORWARD)

Khái niệm:

Giao dịch ngoại hối kỳ hạn là giao dịch mua bán ngoại tệ trong đó tỷ giá được hai bên thỏa thuận ngày hôm nay và việc giao hàng – thanh toán được thực hiện tại mức tỷ giá đó vào một ngày xác định trong tương lai. Ngày xác định này phải cách ngày ký kết hợp đồng nhiều hơn 2 ngày làm việc.

3- GIAO DỊCH NGOẠI HỐI KỲ HẠN (FORWARD)

Đặc trưng:

- Hai bên mua bán bị ràng buộc bởi hợp đồng;
- Kỳ hạn tùy thỏa thuận;
- Giao dịch phi tập trung;
- Không chuẩn hóa các yếu tố giao dịch.
- Tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng được gọi là tỷ giá kỳ hạn.

4- GIAO DỊCH NGOẠI HỐI HOÁN ĐỔI (SWAP)

Khái niệm:

- Giao dịch ngoại hối hoán đổi là giao dịch trong đó một bên đồng ý bán cho bên kia một đồng tiền nhất định tại một thời điểm nhất định và đồng thời cam kết mua lại chính đồng tiền đó vào một thời điểm khác trong tương lai với mức tỷ giá thỏa thuận trước.
- Hoán đổi ngoại tệ là một giao dịch kép kết hợp của Bán Spot/Forward – Mua Forward hoặc Mua Spot/Forward – Bán Forward.

4- GIAO DỊCH NGOẠI HỐI HOÁN ĐỔI (SWAP)

Đặc trưng:

- Đồng tiền và tỷ giá mua bán được thỏa thuận đồng thời ngày hôm nay trong một hợp đồng.
- Số lượng mua bán là bằng nhau trong cả 2 vế (Spot và Forward).
- Ngày giá trị của giao dịch mua vào khác với ngày giá trị của giao dịch bán ra.

5- GIAO DỊCH TƯƠNG LAI (FUTURE)

Khái niệm:

- Là hợp đồng kỳ hạn được tiêu chuẩn hóa về số lượng và thời hạn giao hàng.

125

Đặc trưng:

- Giao dịch tập trung tại sàn với những tiêu chuẩn về số lượng và thời gian do sàn giao dịch quy định.
- Nghĩa vụ hợp đồng được bảo đảm bởi công ty thanh toán bù trừ.
- Có quyền tháo gỡ nghĩa vụ hợp đồng (trạng thái ngoại tệ thay đổi liên tục mỗi ngày trong suốt thời hạn của hợp đồng).

126

6- GIAO DỊCH QUYỀN CHỌN (OPTION)

Khái niệm:

Quyền chọn tiền tệ là một hợp đồng trong đó người mua quyền chọn trả cho người bán một khoản tiền được gọi là phí quyền chọn để có quyền chứ không phải nghĩa vụ:

- Mua hoặc bán một lượng tiền tệ nhất định;
- Với một mức tỷ giá nhất định được xác định và thỏa thuận ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng;
- Hoặc vào một ngày xác định trong tương lai hoặc vào bất cứ thời điểm nào kể từ sau khi ký hợp đồng cho đến một ngày xác định trong tương lai.

6- GIAO DỊCH QUYỀN CHỌN (OPTION)

Các loại quyền chọn:

- **Quyền chọn mua (Call option)** là hợp đồng trong đó người mua quyền chọn sau khi trả khoản phí nhất định cho người bán quyền chọn, có quyền mua từ người bán quyền chọn đồng tiền cơ sở với một số lượng nhất định tại mức tỷ giá cố định đã được thỏa thuận từ trước trong một khoảng thời gian nhất định hay tại một thời điểm xác định trong tương lai.
- Trong hợp đồng quyền chọn mua, người bán có nghĩa vụ bán đồng tiền liên quan nếu người mua quyết định thực hiện quyền chọn.

6- GIAO DỊCH QUYỀN CHỌN (OPTION)

Các loại quyền chọn:

- **Quyền chọn bán (Put option)** là hợp đồng trong đó người mua quyền chọn sau khi trả khoản phí nhất định cho người bán quyền chọn, có quyền bán cho người bán quyền chọn đồng tiền cơ sở với một số lượng nhất định tại mức tỷ giá cố định đã được thỏa thuận từ trước trong một khoảng thời gian nhất định hay tại một thời điểm xác định trong tương lai.
- Trong hợp đồng quyền chọn bán, người bán có nghĩa vụ mua đồng tiền liên quan nếu người mua quyết định thực hiện quyền chọn.

6- GIAO DỊCH QUYỀN CHỌN (OPTION)

Đặc trưng:

- Đồng tiền chọn mua/ bán quy ước là đồng yết giá.
- Quyền chọn vừa có thể giao dịch thị trường tập trung và phi tập trung.
- Sử dụng nhằm mục tiêu bảo hiểm tỷ giá và kiếm lợi nhuận dựa trên xu hướng biến động thuận lợi của tỷ giá.

TÌNH HUỐNG

Tỷ giá: $S(\text{USD}/\text{CHF}) = 1.3250/55$ và $S(\text{USD}/\text{SGD}) = 1.7190/95$.

- Một công ty ở Singapore sau lô hàng xuất khẩu thu được CHF100000, cần bán để lấy SGD. Xác định giá trị thanh toán SGD của NH?
- Xác định tỷ giá bán CHF của NH khi khách hàng sử dụng SGD để mua CHF?

TÌNH HUỐNG

Tỷ giá: $S(\text{USD}/\text{GBP}) = 1.6810/20$ và $S(\text{CHF}/\text{USD}) = 1.3250/55$.

- Một công ty cần bán GBP100000 để lấy CHF. NH cần trả bao nhiêu CHF?
- Một công ty cần mua GBP100000 và trả bằng CHF. NH sẽ bán GBP với tỷ giá bao nhiêu?

TÌNH HUỐNG

- Tại một thời điểm:

- London: $1\text{USD} = 36.85\text{-}37.90\text{ THB}$

- Paris: $1\text{EUR} = 1.2589\text{-}1.2590\text{ USD}$

- Bangkok: $1\text{EUR} = 47.90\text{-}48.10\text{ THB}$

Hãy xác định cơ hội kinh doanh chênh lệch tỷ giá?

1. Một công ty muốn thanh toán trực tiếp lương vào tài khoản của nhân viên.
2. Một khách hàng gửi lưu giữ an toàn một tài sản tại ngân hàng.
3. Thanh toán đều đặn hàng tháng, trị giá thanh toán thay đổi một hoặc hai lần mỗi năm.
4. Thanh toán tiền hàng tại các cửa hàng khác nhau trong một tháng và chỉ sử dụng cùng một phương thức thanh toán.
5. Thanh toán tiền mua xe ô tô mà người bán muốn đảm bảo được thanh toán và không muốn sử dụng séc và người mua thì không muốn sử dụng tiền mặt.
6. Thanh toán hóa đơn điện qua quầy tại chi nhánh của một ngân hàng.
7. Doanh số và số dư giao dịch tiền gửi thanh toán của công ty A luôn dồi dào và ngân hàng muốn hạn chế việc doanh nghiệp rút tiền mặt ra khỏi ngân hàng.
8. Ông A có con gái 6 tuổi, ông muốn tích lũy một số tiền đủ lớn cho con gái đến năm 18 tuổi có thể trang trải chi phí du học ở Úc, nhưng ông lại không muốn dùng sản phẩm bảo hiểm nhân thọ vì lãi suất quá thấp.
9. Bà A ở Bình Định muốn chuyển tiền cho con đang học đại học ở Sài Gòn.
10. Doanh nghiệp muốn sử dụng các phương tiện thanh toán (ủy nhiệm cho đối tác) qua ngân hàng mà không muốn đến quầy giao dịch tại trụ sở

XU HƯỚNG ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CHƯƠNG 6: ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG



MỤC TIÊU

Hiểu rõ tầm quan trọng của Đạo đức nghề nghiệp đối với một nhân viên ngân hàng

Nắm vững các yêu cầu về tuân thủ và nhận thức được hậu quả của việc không tuân thủ

Nắm được những yêu cầu về thái độ, hành vi ứng xử và các việc cần làm



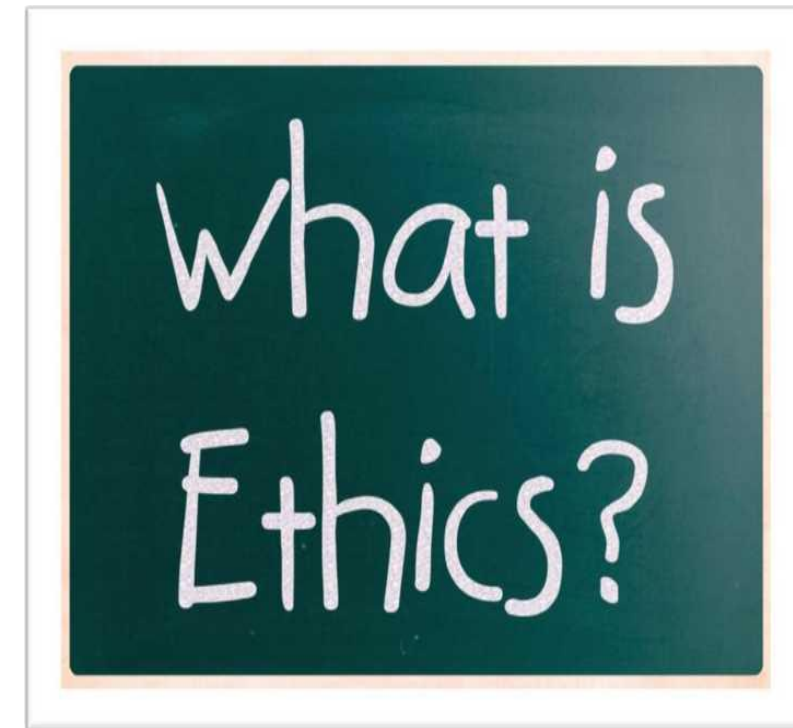
NỘI DUNG

- Đạo đức nghề nghiệp
- Yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp
- Trách nhiệm với ngân hàng
- Trách nhiệm tại nơi làm việc
- Đại diện ngân hàng
- Trách nhiệm với ngân hàng
- Bảo mật
- Hoạt động của cá nhân và ngân hàng
- Tuân thủ trong ngân hàng
- Hậu quả của không tuân thủ

1. ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

1. Đạo đức nghề nghiệp

- Đạo đức nghề nghiệp được dựa trên cơ sở đạo đức
- Đạo đức nghề nghiệp là tập hợp các chuẩn mực đạo đức áp dụng trong phạm vi nghề nghiệp cụ thể



TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

- Giúp xây dựng uy tín cho ngân hàng
- Tạo lập lòng tin từ phía khách hàng
- Giúp củng cố hình ảnh của một nhân viên ngân hàng chuyên nghiệp
- Nâng cao chất lượng dịch vụ
- Tạo mối quan hệ tốt với đồng nghiệp



ĐIỀU GÌ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI ĐẠO ĐỨC?

- Môi trường - xã hội và doanh nghiệp
- Văn hóa - cách diễn đạt suy nghĩ
- Di sản - truyền thống
- Tôn giáo - đức tin
- Giáo dục - học tập



NHỮNG GIÁ TRỊ QUYẾT ĐỊNH ĐẾN MỘT HÀNH VI CỦA NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG

- Tính chính trực: Tuyệt đối tuân thủ các quy tắc đạo đức
- Độc lập: Không chịu ảnh hưởng của bất kỳ tác động nào
- Chịu trách nhiệm: Tinh thần trách nhiệm và dám chịu trách nhiệm



2. YÊU CẦU VỀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

- Trách nhiệm đối với ngân hàng
- Trách nhiệm tại nơi làm việc của mình
- Đại diện cho ngân hàng trước khách hàng và các đối tác khác
- Tính riêng tư và bảo mật
- Hoạt động của cá nhân & doanh nghiệp
- Các quy luật & quy định quan trọng khác

3. TRÁCH NHIỆM VỚI NGÂN HÀNG

- Bảo vệ mọi tài sản vô hình và hữu hình của ngân hàng
- Không được sử dụng tài sản của Ngân hàng phục vụ lợi ích cá nhân
 - Trừ trường hợp được cho phép rõ ràng; có cân nhắc thận trọng
 - Chỉ sử dụng điện thoại, e-mail, thư thoại cho mục đích công việc

- Mọi tài sản/thông tin đều là tài sản riêng của ngân hàng
- Nghiêm cấm các hành vi sao chép, bán hoặc phát tán thông tin, phân mềm hoặc các hình thức sở hữu trí tuệ khác
- Mọi hồ sơ và thông tin do ngân hàng nắm giữ đều phải chính xác và đầy đủ
- Việc báo cáo không đúng hoặc sai lệch cho bất kỳ ai cũng có thể phải chịu phạt nghiêm khắc

3.1 TRÁCH NHIỆM TẠI NƠI LÀM VIỆC

Thực hành công bằng tại nơi làm việc

- Không chấp nhận phân biệt đối xử dưới mọi hình thức đối với nhân viên.
- Việc phát triển nghề nghiệp phải dựa trên năng lực và chất lượng công việc, mà không quan tâm đến chủng tộc, quốc tịch, giới tính hay tôn giáo
- Ủng hộ cơ hội làm việc công bằng



3.1 TRÁCH NHIỆM TẠI NƠI LÀM VIỆC



Quấy rối và đe dọa

- Quấy rối tình dục hay bất kỳ hình thức quấy rối hoặc đe dọa nào khác đều bị nghiêm cấm
- Mọi thông điệp giao tiếp bằng văn bản/bằng lời đều không được chứa đựng bất kỳ nội dung nào mang tính chất công kích người khác

3.1 TRÁCH NHIỆM TẠI NƠI LÀM VIỆC



Môi trường làm việc không ma túy và an toàn

Trong công việc, nghiêm cấm sử dụng, bán, phân phối, chế biến hoặc chịu ảnh hưởng của hành vi buôn lậu ma túy bất hợp pháp

Tất cả đều phải tuân thủ các chính sách về sức khỏe và an toàn

3.2 ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Phương tiện truyền thông và công chúng:

- Không được cung cấp thông tin về ngân hàng cho người ngoài, trừ trường hợp được phép
- Phải được lãnh đạo cấp trên/người phụ trách quan hệ công chúng cho phép trước khi xuất bản, phát biểu hoặc trả lời phỏng vấn về những nội dung liên quan đến ngân hàng
- Chuyển mọi yêu cầu của báo chí/truyền thông đến người phụ trách quan hệ công chúng



3.2 ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



Đối xử công bằng

- Khách hàng, nhà cung ứng, đối thủ cạnh tranh và nhân viên đều phải được đối xử công bằng
- Quyết định cho vay cần căn cứ trên các tiêu chuẩn cho vay công bằng, các luật và quy định của Việt Nam
- Cần công khai cho người vay biết toàn bộ chi tiết về khoản cho vay

3.2 ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



Quà tặng và giải trí

- Không được nhận quà của khách hàng hoặc người cung ứng để đánh đổi lấy một giao dịch kinh doanh hiện tại hay trong tương lai
- Không được nhận quà tặng để trả công cho việc cung ứng dịch vụ
- Có thể cho phép nếu như quà tặng chỉ có giá trị nhỏ, mang tính chất hình thức
- Trong mọi trường hợp, cần báo cáo ngay

3.2 ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



Quà tặng và giải trí

- Không chào mời hay thanh toán, rút lót hoặc cho hưởng thụ những hình thức giải trí xa hoa
- Tránh đưa những quà tặng hoặc bất cứ vật gì có giá trị để có thể bị coi là “quà tặng bằng hiện vật”
- Những người có thẩm quyền có thể mời khách hàng tham dự những hoạt động giải trí thích hợp, nhưng phải tuân thủ các yêu cầu về thanh toán chi phí của doanh nghiệp

3.2 ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Làm việc với các bên cung ứng

- Các loại hàng hóa và dịch vụ cung ứng cho ngân hàng đều phải căn cứ vào giá cả, chất lượng và điều kiện
- Các nhà cung ứng hàng hóa và dịch vụ cần tuân thủ chính sách có liên quan của ngân hàng, ví dụ như chính sách về tính riêng tư, bảo mật



3.3 BẢO MẬT

Bảo mật thông tin về khách hàng

- Đảm bảo sự tín nhiệm của khách hàng
- Khách hàng phải được quyền lựa chọn
 - Chia sẻ thông tin cá nhân
 - Nhận các tài liệu quảng cáo
- Áp dụng mọi biện pháp bảo vệ có thể
- Đào tạo nhân viên cách xử lý đúng đắn đối với thông tin về khách hàng
- Ở một số quốc gia có Luật Bí mật Tiền gửi Ngân hàng
- Việt Nam có quy định bảo mật thông tin khách hàng trong Luật Các Tổ chức tín dụng và các văn bản dưới luật



3.3 BẢO MẬT



Bảo mật thông tin về nhân viên

- Hồ sơ cá nhân và y tế của nhân viên là hồ sơ mật
- Ở nhiều nước, nếu muốn truy cập thông tin cá nhân phải
- Được nhân viên có thẩm quyền cho phép
- Có lệnh của tòa án

3.4 HOẠT ĐỘNG CỦA CÁ NHÂN VÀ NGÂN HÀNG

- Tách bạch giữa các hoạt động cá nhân với hoạt động ngân hàng
- Tránh những tình huống có xung đột giữa lợi ích cá nhân và quyền lợi của ngân hàng
- Không sử dụng tên của ngân hàng phục vụ lợi ích cá nhân
- Không nhận một vị trí tại công ty khác nếu không được chấp thuận trước.



4. TUÂN THỦ TRONG NGÂN HÀNG

“TUÂN THỦ” LÀ GÌ?

Tuân thủ là hành động thực hiện theo các yêu cầu điều chỉnh hoạt động của ngân hàng



4.1 HẬU QUẢ CỦA VIỆC KHÔNG TUÂN THỦ TRONG NGÂN HÀNG

- Bị xử lý theo quy định của pháp luật
- Tổn thất tài chính hoặc danh dự
- Mất uy tín của ngân hàng và cá nhân
- Mất cơ hội phát triển cá nhân

